

Bản tin

ISSN 0866 - 7810

CHÍNH SÁCH

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững

TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 22

Quý II/2016

Sự cố, thảm họa MÔI TRƯỜNG

- 03 Nhìn lại các quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường
- 05 Nâng cao hiệu quả công cụ phòng ngừa ứng phó với sự cố môi trường
- 08 Bài học về ứng phó với sự cố môi trường từ thực tế Việt Nam
- 11 Đánh giá rủi ro môi trường

- 15 ĐMC và ĐTM trong phòng ngừa, quản lý rủi ro môi trường
- 18 Quản lý rủi ro môi trường liên quan đến hóa chất
- 21 Vai trò tham gia của người dân vào giám sát môi trường
- 25 Xây dựng bộ chỉ số và đánh giá nỗ lực BVMT của các địa phương

Lời giới thiệu

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử chống chọi và sống chung với những khắc nghiệt của thiên nhiên, Việt Nam đã tích lũy rất nhiều kinh nghiệm để ứng phó với thiên tai, thảm họa. Công tác phòng chống thiên tai cũng đã được luật hóa với Luật phòng, chống thiên tai do Quốc hội thông qua vào năm 2013. Hệ thống tổ chức, điều phối, triển khai các hoạt động phòng, chống thiên tai được xây dựng một cách đầy đủ, bài bản và trong các trường hợp cụ thể đã thể hiện rất hiệu quả. Tuy nhiên, cho đến hiện tại chúng ta lại không được chuẩn bị để đối phó với các sự cố, thảm họa môi trường ở quy mô lớn, có nguyên nhân do tác động của con người.

Sau hơn 30 năm phát triển theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ, quá trình đánh đổi môi trường, tài nguyên thiên nhiên phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế đã bộc lộ nhiều mặt trái rõ rệt. Chất lượng môi trường xuống cấp nghiêm trọng ở những khu vực phát triển công nghiệp một cách ồ ạt, thiếu kiểm soát. Sự kiện cá chết hàng loạt tại miền Trung trong năm 2016 là một trường hợp để chúng ta đánh giá lại các hành động ứng phó, có các điều chỉnh về chính sách, quy trình nhằm đáp ứng những thách thức tương tự trong tương lai.

Bản tin Chính sách kỳ này sẽ tập trung thảo luận các khía cạnh xung quanh chính sách và thực tiễn trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các sự cố, thảm họa môi trường. Trong đó, đánh giá rủi ro môi trường, quản lý rủi ro môi trường cũng được đề cập bên cạnh các bài viết bàn về vai trò của người dân trong giám sát môi trường và việc xây dựng bộ chỉ số nhằm đánh giá nỗ lực BVMT của các địa phương. Chúng tôi hy vọng những thảo luận này sẽ góp phần vào quá trình xây dựng, hoàn thiện các chính sách của các cơ quan hữu quan.



Ảnh: PanNature



TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 24H2, Khu đô thị mới Yên Hòa,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (04) 3556-4001 | Fax: (04) 3556-8941
Email: policy@nature.org.vn
Website: www.nature.org.vn

BAN BIÊN TẬP

TRỊNH LÊ NGUYÊN
NGUYỄN VIỆT DŨNG
NGUYỄN HẢI VÂN
NGUYỄN THÚY HẰNG
PHAN BÍCH HƯỜNG



Ảnh bìa: PanNature

XIN CẢM ƠN SỰ HỖ TRỢ CỦA:

MacArthur
Foundation

CRITICAL ECOSYSTEM
PARTNERSHIP FUND

THE MCKNIGHT FOUNDATION

* Các bài viết thể hiện quan điểm của tác giả, không nhất thiết đại diện quan điểm của PanNature hoặc các tổ chức liên quan.

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản: Trung tâm Con người và Thiên nhiên. Giấy phép xuất bản số 59/GP-XBĐT do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 09/08/2016. ISSN 0866 – 7810. In xong và nộp lưu chiểu Quý III/2016

Nhìn lại các quy định về phòng ngừa, ứng phó & khắc phục SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

 TS. Phạm Văn Beo¹

Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng (Khoản 10 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2014). Sự cố môi trường khi đã xảy ra, không chỉ trực tiếp gây thiệt hại lớn về người và của, mà còn gây ra các hiện tượng suy thoái, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ, nếu công tác phòng ngừa không được chú trọng thỏa đáng, sự cố môi trường có nguy cơ xảy ra như một hệ lụy tất yếu và là mặt trái của quá trình phát triển. Công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường vì thế luôn được xem là một vấn đề cấp thiết, trong đó việc tạo ra hành lang pháp lý được đánh giá là quan trọng hàng đầu.

Liên quan đến công tác này, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương đã chỉ đạo và ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt kể từ sau khi Luật BVMT năm 2005 ra đời. Có thể kể đến các luật chuyên ngành như: Luật BVMT năm 2014 quy định công tác phòng ngừa, khắc phục sự cố môi trường; Luật Hoá chất năm 2007 quy định một số nội dung liên quan đến phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; xây dựng kế hoạch ngăn ngừa và ứng phó sự cố hoá chất, trách nhiệm kiểm soát hoá chất trong các sản phẩm phục vụ đời sống; Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định về ứng phó, khắc phục

sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; Bộ Luật Hàng hải năm 2015 quy định việc phòng ngừa, xử lý ô nhiễm biển do dầu; Luật Thủy sản năm 2003 quy định các chủ thể khi tham gia khai thác nguồn lợi thủy sản phải BVMT sống của các loài thủy sản, tạo cơ sở bảo vệ các nguồn thủy sản khi bị sự cố môi trường gây ô nhiễm tác động; Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2001, sửa đổi, bổ sung năm 2013 quy định về việc phòng ngừa, ứng phó với các sự cố do cháy nổ; Luật Dầu khí năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 2008 quy định các chủ thể tham gia hoạt động khai thác dầu khí phải có đề án và các biện pháp BVMT; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 quy định về bảo vệ hệ sinh thái rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; Luật Phòng chống thiên tai năm 2013 quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục thiên tai; Luật Đa dạng sinh học năm 2008 quy định về bảo tồn và phát triển hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật; Luật Đề điều năm 2006 quy định về quy hoạch phòng, chống lũ; Luật Khoáng sản năm 2010 quy định về BVMT trong hoạt động khoáng sản; Luật Xây dựng năm 2014 quy định khuyến khích áp dụng khoa học và công nghệ xây dựng tiên tiến cũng như việc tuân thủ nguyên tắc nhằm BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu; Pháp lệnh Phòng chống lụt bão năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 2000 quy định việc phòng ngừa, chống lụt bão và khắc phục hậu quả lụt bão.

Bên cạnh đó, còn các luật có liên quan khác như Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về các chế định quyền và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại liên quan đến sự cố môi trường; Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các hành vi phạm tội liên quan đến sự cố

1. Khoa Luật, Đại học Cần Thơ



Trung tâm Con người và Thiên nhiên - Số 22, Quy Nhơn

môi trường và hình phạt cho các tội phạm này; và hàng loạt các văn bản dưới luật khác có liên hệ trực tiếp tới việc phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

Có thể thấy, số lượng văn bản điều chỉnh công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường dưới hình thức luật và dưới luật là rất lớn. Tuy nhiên, sự cố môi trường vẫn xảy ra khá phổ biến ở Việt Nam. Điều này cho thấy, khâu ban hành pháp luật và áp dụng pháp luật điều chỉnh vấn đề này vẫn còn bất cập và hạn chế.

Thứ nhất, Luật BVMT hiện hành chưa quy định cơ chế nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi tiềm ẩn gây ra sự cố môi trường. Chỉ khi hành vi đã thực tế dẫn đến gây ra sự cố môi trường thì mới bị xử lý. Trong khi đó, một khi “sự cố” đã xảy ra thì việc xử lý chỉ mang tính “chữa cháy” vì hậu quả cũng đã xảy ra. Để công tác phòng ngừa sự cố môi trường đạt hiệu quả, luật chuyên ngành cần phải có cơ chế này.



Nước thải từ cụm CN Hoàng Gia, huyện Đức Hòa, Long An - Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Thứ hai, Luật hiện có nhiều nhưng chồng lấn nên khó triển khai trong tình trạng “lầm thầy thổi ma” hoặc “cha chung không ai khóc”. Theo đó, việc Luật BVMT quy định quá nhiều Bộ, ngành có liên quan đến thẩm quyền chủ trì, lập quy, hướng dẫn và kiểm soát tuân thủ quy định của Luật trong BVMT khiến cho nhiệm vụ bị đùn đẩy cho nhau, không rõ ràng trách nhiệm. 10 Bộ hiện nay được giao nhiệm vụ bao gồm: Bộ TN&MT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Y tế, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Mặc dù đầu mối tập trung là Bộ TN&MT nhưng trên thực tế, nếu xảy ra sự cố môi trường, không một đơn vị cá thể nào có đủ thẩm quyền cũng như chịu trách nhiệm chính xử lý. Chính vì vậy, luật cần quy định một cơ quan chủ chốt có đầy đủ thẩm quyền và trách nhiệm chính trong một vụ việc về môi trường cụ thể để sự việc không bị đùn đẩy cho nhau.

Thứ ba, hiện nay, trách nhiệm chứng minh thiệt hại, tạm ứng án phí trong khởi kiện về môi trường thuộc về cá nhân, hộ gia đình, làm mất đi một kênh quan trọng trong đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm về môi trường. Kiện bồi thường do ô nhiễm môi trường là loại bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, bất lợi thuộc về người đi kiện vì trách nhiệm chứng minh gần như hoàn toàn thuộc về người bị thiệt hại trong khi nghĩa vụ này vượt quá khả năng của họ. Khi người bị thiệt hại môi trường e ngại khởi kiện, những vụ vi phạm về môi trường ít có nguy cơ bị phát hiện. Bởi vậy, Luật nên chia sẻ trách nhiệm chứng minh thiệt hại, hành vi và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả cho các bên liên quan như cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, các doanh nghiệp, ban quản lý khu công nghiệp.

Thứ tư, quy định hoạt động thực thi pháp luật hình sự trong lĩnh vực BVMT hiện được giao cho Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường thuộc Bộ Công an. Trong khi đó, điều tra tội phạm lĩnh vực môi trường được điều chỉnh bởi pháp luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc cơ quan chuyên trách BVMT thuộc Bộ TN&MT với tư cách là cơ quan quản lý Nhà nước và thực thi pháp luật lĩnh vực BVMT không được quy định nhiệm vụ, thẩm quyền khởi tố vụ án, điều tra ban đầu đã bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập trong hoạt động thực thi pháp luật BVMT. Bởi vậy, Bộ luật Tố tụng hình sự nên quy định cơ quan chuyên trách quản lý Nhà nước về môi trường của Bộ TN&MT có thẩm quyền khởi tố và điều tra ban đầu những vụ việc vi phạm về môi trường có dấu hiệu phạm tội.

Cuối cùng, với thực trạng quá nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh như hiện nay, cần thiết phải xem xét ban hành luật chuyên biệt về sự cố môi trường, gọi là: Luật phòng ngừa sự cố môi trường. Theo đó, Luật sẽ quy định cụ thể về xây dựng kế hoạch, quy trình ngăn ngừa, ứng phó, cơ chế tài chính, thông tin báo cáo, xử lý vi phạm v.v.; đồng thời cần xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật và phổ biến rộng rãi các quy định, quy trình, hướng dẫn và huy động sự tham gia của cộng đồng trong phòng ngừa, cảnh báo, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Luật BVMT năm 2014.
2. Nguyễn Anh Tuấn, Đoàn Phong Quang, Quy định pháp lý hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và việc thực hiện một số hoạt động Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong thời gian qua, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00451> Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến hóa chất độc hại/PCB, Tạp chí Môi trường, số 3/2015.
3. Viện Khoa học pháp lý, Một số quy định pháp luật trong công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00452>



Nâng cao hiệu quả công cụ PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ VỚI SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Người dân Bắc Ninh đãi tro xỉ lấy nhôm - Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

 PGS.TS. Phùng Chí Sỹ¹

Thời gian qua, Việt Nam đã chứng kiến nhiều sự cố môi trường do hoạt động của con người và biến đổi bất thường của tự nhiên. Thực tế cho thấy, mặc dù đã có bước chuyển biến tích cực, song công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai nói chung vẫn còn bị động, lúng túng; việc khắc phục hậu quả còn chậm, gây ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe và đời sống nhân dân. Bài viết này sẽ trình bày về các công cụ phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường, những khó khăn, bất cập cũng như các giải pháp cải thiện.

Các công cụ phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường

Một trong những mục tiêu quản lý môi trường là phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh trong hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên. Bốn nhóm công cụ quản lý môi trường nói chung và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường nói riêng bao gồm: công cụ chính sách và luật pháp; công cụ kinh tế; công cụ kỹ thuật; và công cụ giáo dục - truyền thông.

1. Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

Công cụ chính sách và luật pháp bao gồm các văn bản về luật quốc tế, luật quốc gia, các văn bản dưới luật, các kế hoạch liên quan đến phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, trong đó có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại cấp quốc gia, địa phương và doanh nghiệp...

Hiện nay, trên thế giới có khoảng 300 công ước quốc tế liên quan đến các vấn đề BVMT. Việt Nam đã tham gia các công ước quốc tế liên quan đến phòng ngừa ứng phó sự cố và thiên tai sau: Công ước về cấm phát triển, sản xuất và tàng trữ vũ khí hoá học, vi trùng và việc tiêu huỷ chúng; Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển, MARPOL; Công ước của Liên Hợp Quốc về biến đổi môi trường; Công ước về thông báo sớm sự cố hạt nhân, IAEA, 1985; Công ước về trợ giúp trong trường hợp sự cố hạt nhân hoặc cấp cứu phóng xạ, 1986, IAEA; Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới chất thải độc hại và việc loại bỏ chúng; Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-zôn, 1985; Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, 1987; Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới chất thải độc hại và việc loại bỏ chúng ...

Về chính sách quốc gia, Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành nhiều chỉ thị (số 36/CT.TW ngày 25/06/1998, số 29-CT/TW ngày 21/01/2009), nghị quyết (số 41-NQ/TW ngày >

15/11/2004, số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013) về tăng cường công tác quản lý môi trường, quản lý tài nguyên và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Các chỉ thị, nghị quyết này đã đề cập đến các chủ trương, giải pháp nhằm tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó với sự cố, thiên tai. Nhiều luật và các văn bản dưới luật cũng đã đề cập đến vấn đề phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai. “Sự cố môi trường” đã chính thức được đưa vào Khoản 10, Điều 3 của Luật BVMT 2014 và được đề cập 37 lần trong đạo luật này cùng với các quy định về phòng ngừa và ứng phó (Khoản 1, Điều 108 và Khoản 1, Điều 109).

Bên cạnh đó, thời gian qua Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai, trong đó có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu (Quyết định 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013), kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại (Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 05/03/2013); Quy hoạch tổng thể lĩnh vực ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (Quyết định số 1041/QĐ-TTg ngày 24/6/2014); Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Quy hoạch tổng thể lĩnh vực Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 12/02/2015). Trên cơ sở đó các bộ ngành (Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm và cứu nạn...), các địa phương và doanh nghiệp cũng đã ban hành nhiều kế hoạch liên quan đến phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai.



Khẩu hiệu tại nhà máy nghiền bột đá trắng tại Diễn Châu, Nghệ An
Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Các công cụ kinh tế gồm các loại thuế, phí liên quan đến phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Một số công cụ kinh tế khác cũng có thể được áp dụng như giấy phép xả thải, ký quỹ môi trường, trợ cấp môi trường, đặt cọc hoàn trả. Các công cụ kinh tế quan trọng có thể kể đến như Luật Thuế BVMT 2010 tính trên 8 nhóm đối tượng; Nghị định 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 về nộp phí BVMT đối với nước thải; Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản. Ngoài ra, Thủ tướng

Chính phủ đã ban hành công cụ trợ cấp môi trường thông qua Quyết định thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam (số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002); hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn tại Việt Nam (Quyết định 31/2014/QĐ-TTg ngày 05/5/2014); Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ làm cơ sở triển khai công cụ đặt cọc-hoàn trả.

Các công cụ kỹ thuật bao gồm quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giám sát môi trường, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải. Một số nghị định liên quan đến các công cụ kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT nói chung, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường nói riêng cũng đã được ban hành, bao gồm các Nghị định 18/2015/NĐ-CP, 19/2015/NĐ-CP và 38/2015/NĐ-CP. Bộ TN&MT cũng đã ban hành các thông tư hướng dẫn triển khai các công cụ kỹ thuật như các Thông tư 26/2015/TT-BTNMT, 27/2015/TT-BTNMT, 36/2015/TT-BTNMT, 19/2016/TT-BTNMT.

Công cụ giáo dục và truyền thông môi trường bao gồm các hoạt động giáo dục chính quy và không chính quy; các quá trình tương tác xã hội hai chiều nhằm giúp cho những người có liên quan hiểu được các yếu tố môi trường then chốt, mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng và cách tác động một cách thích hợp để giải quyết các vấn đề môi trường. Về chính sách liên quan, Nghị định 19/2015/TT-BTNMT đã quy định về việc cộng đồng tham gia vào công tác BVMT nói chung, phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai nói riêng.

Một số hạn chế và hướng khắc phục

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai, trong những năm qua, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn đã chủ động tham mưu cho Đảng, Nhà nước ban hành nhiều văn bản chỉ đạo hướng dẫn liên quan. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch phòng, chống lụt bão, cháy nổ, cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn phù hợp với thực tế; đồng thời, tổ chức huấn luyện, diễn tập và bảo đảm nhân lực, phương tiện kỹ thuật chu đáo để sẵn sàng ứng phó kịp thời, có hiệu quả với các tình huống sự cố, thiên tai. Khi xảy ra sự cố, các địa phương, doanh nghiệp đã thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ”, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng và địa phương, tạo sức mạnh tổng hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Hiện nay, hệ thống trạm tìm kiếm cứu nạn đã được đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp theo hướng cơ bản, bền vững, bố trí hợp lý trên các vùng, miền, nhất là trên hướng biển và các địa bàn trọng điểm về thiên tai... Điều này tạo cơ sở vững chắc cho các đơn vị nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, sự cố và tìm kiếm cứu nạn, góp phần hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, BVMT, ổn định đời sống nhân dân.





Ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dịch vụ và người dân chưa cao, còn coi trọng lợi ích kinh tế trước mắt, mà coi nhẹ công tác BVMT.

Tuy nhiên, công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai hiện vẫn còn bị động, lúng túng; gây nhiều thiệt hại về người và tài sản; việc khắc phục hậu quả do sự cố và thiên tai còn chậm; gây ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe và đời sống nhân dân. Nguyên nhân gây ra những hạn chế, yếu kém nêu trên bên cạnh lý do khách quan thì chủ yếu là do nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp còn chưa đầy đủ và thống nhất. Ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dịch vụ và người dân chưa cao, còn coi trọng lợi ích kinh tế trước mắt, mà coi nhẹ công tác BVMT. Các chính sách của Đảng và Nhà nước chưa được các cấp chính quyền quán triệt đầy đủ và cụ thể hóa kịp thời bằng các văn bản pháp luật. Bên cạnh đó, hệ thống các văn bản pháp luật đã ban hành còn thiếu đồng bộ, chồng chéo và mâu thuẫn nhau gây khó khăn cho công tác triển khai. Thậm chí có những văn bản ban hành thiếu chặt chẽ, chưa sát với thực tế nên không khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Chất lượng lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án triển khai thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó sự

cố, thiên tai còn nhiều hạn chế, bất cập; chưa xác định được các vấn đề cấp bách cần thực hiện kèm theo mục tiêu cần đạt được, nguồn lực cần đáp ứng; còn thiếu sự phân công, phân cấp, thiếu cơ chế phối hợp, kiểm tra, giám sát, thanh tra nhằm đạt các mục tiêu đề ra.

Nhằm nâng cao hiệu quả của các công cụ phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai trong thời gian tới, các cấp ủy đảng, chính quyền từ trung ương tới địa phương cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, cần tăng cường áp dụng các công cụ chính sách và luật pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai; rà soát điều chỉnh những nội dung thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ, chồng chéo, mâu thuẫn và chưa sát với thực tế nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển; ban hành cơ chế phối hợp, phân công, phân cấp rõ ràng trên cơ sở các chức năng, nhiệm vụ được giao.

Thứ hai, cần đẩy mạnh triển khai các công cụ kinh tế nhằm kiểm tra, giám sát, thanh tra các hoạt động phát triển kinh tế xã hội có nguy cơ gây ra sự cố môi trường; huy động đủ nguồn lực tài chính đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động quản lý rủi ro sự cố và thiên tai; xử phạt nghiêm minh các tổ chức, cá nhân coi trọng lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ công tác BVMT; yêu cầu các tổ chức, cá nhân để xảy ra sự cố môi trường đến bù thỏa đáng đối với thiệt hại gây ra và chịu trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường.

Thứ ba, tăng cường triển khai các công cụ kỹ thuật bao gồm quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT, phòng ngừa ứng phó sự cố và thiên tai; giám sát môi trường, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải. Nâng cao chất lượng lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án triển khai thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố, thiên tai; xác định rõ các vấn đề cấp bách cần thực hiện kèm theo mục tiêu cần đạt, nguồn lực cần đáp ứng, phân công và giám sát thực hiện.

Cuối cùng, cần đẩy mạnh triển khai các công cụ giáo dục và truyền thông môi trường nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các doanh nghiệp và người dân về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố và thiên tai; biến các nhận thức thành các hành động cụ thể góp phần chủ động ứng phó với các sự cố và thiên tai khi xảy ra. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Luật Hóa chất 2007
2. Luật BVMT 2014
3. Luật Phòng, chống thiên tai 2015



BÀI HỌC

về ứng phó với sự cố môi trường từ thực tế Việt Nam

 TS. Lê Hoàng Lan¹

Sự cố môi trường được quy định tại Luật BVMT 2014 (Điều 3, khoản 10) là “sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng”. Mục 3, Chương X của Luật này đã đưa ra 5 điều về Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục và xử lý sự cố môi trường. Theo đó chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện vận tải có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về BVMT khi xảy ra sự cố. Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra, xác định phạm vi ô nhiễm, thiệt hại do sự cố môi trường. Kết quả điều tra về nguyên nhân, mức độ, phạm vi ô nhiễm và thiệt hại về môi trường phải được công khai, và là căn cứ để yêu cầu bên gây ô nhiễm, sự cố phải bồi thường.

Theo đánh giá từ phía Tổng cục Môi trường (2015)², mặc dù đã có nhiều quy định và hướng dẫn nhưng công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường ở

nước ta vẫn chưa đạt hiệu quả cao và còn nhiều điểm bất cập. Công tác phòng ngừa chưa được các tổ chức, doanh nghiệp quan tâm đúng mức, dẫn đến nhiều sự cố xảy ra. Bên cạnh đó, công tác ứng phó sự cố môi trường còn chưa hiệu quả do hạn chế về nguồn lực, năng lực và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan. Chính vì vậy, việc rà soát, nhìn nhận lại thực tế ứng phó sự cố môi trường xảy ra gần đây ở nước ta nhằm đưa ra những bài học kinh nghiệm và đề xuất xây dựng quy trình ứng phó sự cố cho Việt Nam là một nhiệm vụ cấp thiết.

Nhìn lại vụ cá chết hàng loạt ở miền Trung

Hiện tượng cá chết hàng loạt bất thường ở miền Trung bắt đầu xảy ra từ ngày 06/4/2016, xuất hiện đầu tiên tại tỉnh Hà Tĩnh (khu vực cảng Vũng Áng và các xã Kỳ Lợi, Kỳ Hà của thị xã Kỳ Anh), sau đó tiếp tục xảy ra tại các tỉnh: Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị với số lượng và tần suất theo thời gian tại từng tỉnh khác nhau và kéo dài đến khoảng ngày 04/5. Nguyên nhân cá chết hàng loạt sau 3 tháng đã được xác định là do nguồn thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa.

1. Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam
2. <http://bit.ly/btcs00453>



Cá chết ở bãi biển miền Trung tháng 4-2016 - Ảnh: Đào Nhật Đình

Vụ việc cá chết hàng loạt tại vùng biển Bắc Trung bộ trong tháng 4/2016 được coi là sự cố môi trường tồi tệ nhất ở Việt Nam cho đến thời điểm này, thậm chí có thể coi đây là thảm họa môi trường nếu xét về mức độ, phạm vi và quy mô thiệt hại. Mặc dù chính phủ đã huy động và chỉ đạo rất nhiều cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học tham gia, quá trình giải quyết sự cố này đã thể hiện sự lúng túng cả ở trung ương và địa phương ngay từ khâu phòng ngừa tới ứng phó sự cố.

Trước tiên cần nhìn nhận rằng trước khi xảy ra sự cố chính quyền địa phương đã buông lỏng giám sát hoạt động của Formosa nên không phát hiện được các vi phạm không tuân thủ quy định trong quá trình xây dựng và vận hành của nhà máy. Cụ thể, Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (Formosa) đã thừa nhận có sự cố mất điện xảy ra trong quá trình vận hành thử, dẫn đến nước thải từ công ty xả ra biển có chứa các độc tố phenol, xyanua, hydroxit sắt vượt quá mức cho phép. Tuy nhiên Formosa đã không thực hiện đúng quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải, trong khi theo quy định, khi xảy ra sự cố khiến nước thải không được xử lý đạt tiêu chuẩn thì phải đưa nước thải vào lưu giữ tạm thời tại bể dự phòng. Trên thực tế, Formosa đã không có bể dự phòng trong khuôn viên khu liên hợp gang thép, vì vậy khi xảy ra sự cố toàn bộ nước thải chưa xử lý đã xả thẳng xuống biển. Nghiêm trọng hơn, các cơ quan chức năng đã không thực hiện đúng quy định về công tác giám sát môi trường và giám sát tuân thủ đối với các dự án lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, dẫn đến việc Formosa đã che giấu thông tin, không thông báo và hợp tác với các cơ quan chức năng để phối hợp ngăn chặn thảm họa lan rộng.

Thứ hai, công tác ứng phó, giảm thiểu tác động còn quá chậm trễ. Sự cố chỉ được phát hiện khi cá chết hàng loạt, được các phương tiện truyền thông đại chúng loan tin. Vì vậy, công tác ứng phó (ngăn ngừa, giảm thiểu tác động) và khắc phục (can thiệp làm sạch và hồi phục môi trường) đã không được thực hiện kịp thời. Thực tế, do đặc điểm địa hình và khí tượng thủy văn của khu vực, các thành phần môi trường có dấu hiệu được làm sạch và hồi phục tự nhiên mà không cần thực hiện bất cứ sự can thiệp kỹ thuật nào. Tuy nhiên có lẽ còn quá sớm để kết luận liệu có khả năng xảy ra tích tụ sinh học trong vùng biển chịu tác động của sự cố hay không, do chưa có đánh giá đầy đủ và dự báo về các tác động tích lũy của các chất ô nhiễm tiềm tàng.

Thứ ba, dữ liệu về hiện trạng môi trường tại các vùng, địa phương vừa mỏng và không đầy đủ, vừa không thống nhất, thiếu tin cậy, kể cả tại các khu vực có nhiều hoạt động kinh tế có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Chính vì vậy không có đủ "số liệu nền" làm cơ sở để đánh giá chính xác và thuyết phục về mức độ tác động của sự cố. Mức độ ô nhiễm và an toàn về môi trường và thủy sản khu vực xảy ra sự cố không được thông báo đầy đủ, chính xác và kịp thời.

Cuối cùng, kết quả điều tra về nguyên nhân và phạm vi ô nhiễm, cũng như mức độ thiệt hại về môi trường và hệ sinh thái không được công khai. Không có cơ quan có thẩm quyền (Tòa án) chịu trách nhiệm trọng tài, cũng không có cơ chế tổ chức tranh luận, phản biện và đàm phán thỏa thuận trong giải quyết xung đột môi trường và đền bù. ➤

Bài học từ việc giải quyết khiếu kiện đền bù từ vụ tràn dầu ở Vịnh Mexico năm 2010

Ngày 20/4/2010, giàn khoan Deepwater Horizon của Công ty dầu khí Anh British Petroleum (BP) phát nổ. Giếng Madonco phun trào xả dầu vào Vịnh Mexico suốt 87 ngày cho đến khi các nỗ lực trám xi măng đóng giếng thành công. Sự cố được thông báo và công tác đánh giá thiệt hại đã được thực hiện đồng thời với việc ngăn ngừa và khắc phục hậu quả. Ước tính có khoảng 4,9 triệu thùng dầu đã phun trào, gây ô nhiễm vùng biển và xung quanh bờ biển vùng vịnh Mexico. Các đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp bao gồm 126 nhân viên làm việc trên giàn khoan (trong đó 11 người chết, 17 người bị thương), ngành công nghiệp đánh bắt cá, ngành du lịch và cộng đồng tại 5 tiểu bang Alabama, Louisiana, Mississippi, Texas và Florida.

Cuộc điều tra dân sự và hình sự về sự cố tràn dầu Deepwater Horizon đã được Bộ Tư pháp Hoa Kỳ khởi xướng từ tháng 6/2010. Chính phủ liên bang và chính quyền các tiểu bang cũng như BP đều tổ chức các cuộc khảo sát độc lập với sự tham gia của các nhà khoa học từ nhiều trường đại học danh tiếng, nhằm đánh giá mức độ tác động và thiệt hại đến môi trường, kinh tế và xã hội làm cơ sở giải quyết khiếu kiện.

Hàng ngàn đơn kiện đã được nộp cho Tòa án cấp Liên bang và cấp Tiểu bang, tập trung vào các yếu tố hình sự (chấn thương và bệnh tật) và dân sự (ô nhiễm môi trường và thiệt hại kinh tế). Các cá nhân có thể được bồi thường cho chấn thương y tế gây ra bởi vụ tràn dầu hoặc tham gia ứng phó khắc phục hậu quả theo quy định của Luật Hàng hải. Việc đánh giá thiệt hại về tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định của Luật Ô nhiễm dầu (The Oil Pollution Act) 1990 và Luật Nước sạch (The Clean Water Act) 1977. Để xử lý yêu cầu bồi thường thiệt hại kinh tế và tài sản, Trung tâm xử lý khiếu kiện mang tên Deepwater Horizon đã được thành lập vào tháng 6/ 2012 dưới sự giám sát của Tòa án.

Các thỏa thuận chung về giải quyết khiếu kiện giữa BP và các bên liên quan đã được các Tòa án chấp nhận: vào 1/2013 với chính phủ liên bang và vào tháng 7/2015 với chính quyền 5 tiểu bang. Tuy nhiên kết quả giải quyết các khiếu kiện tổn động vẫn còn tiếp diễn cho đến năm 2016.



Vớt cá chết hàng loạt ở Hồ Tây đầu tháng 10-2016 - Ảnh: Hoàng Anh Đức



Một số đề xuất

Sự cố môi trường, bao gồm các thảm họa thiên nhiên (bão, lũ lụt), cháy rừng, các vụ nổ nhà máy công nghiệp, tràn dầu và hóa chất, khủng bố... thường là tình huống bất ngờ đe dọa nghiêm trọng đến an toàn, sức khỏe cộng đồng và phúc lợi xã hội. Dù quy mô, vị trí, nguyên nhân và mức độ tác động khác nhau, tất cả các sự cố này đều có tác hại to lớn đến các thành phần môi trường. Ứng phó khẩn cấp là việc tổ chức, phối hợp và chỉ đạo các nguồn lực sẵn có để đối phó, kiểm soát được tình trạng sự cố. Mục tiêu của ứng phó sự cố môi trường là để bảo vệ sức khỏe cộng đồng bằng cách giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của sự cố đến cộng đồng và môi trường trong hiện tại và tương lai. Thực tế sự cố môi trường ở quy mô lớn (quy mô thảm họa) thường vượt quá dự đoán, do vậy công tác ứng phó luôn bộc lộ bất cập khi triển khai, tuy nhiên rõ ràng chuẩn bị càng tốt và có kế hoạch càng cụ thể để sẵn sàng đối phó với sự cố thì càng có khả năng giảm thiểu được thiệt hại và hiệu quả ứng phó càng cao.

Trước tiên, cần có chế tài phòng ngừa sự cố ngay từ giai đoạn xây dựng dự án đầu tư và cưỡng chế thi hành các quy định pháp luật về phòng ngừa sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của dự án. Các hệ thống quan trắc tự động phải được lắp đặt đúng vị trí, được kiểm tra định kỳ để đảm bảo hoạt động hiệu quả và truyền liên tục dữ liệu về cơ quan quản lý. Cần tuân thủ đúng các quy định của Luật BVMT về công khai kết quả giám sát môi trường định kỳ cũng như kết quả điều tra về nguyên nhân, mức độ, phạm vi ô nhiễm và thiệt hại về môi trường.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực của các cơ quan liên quan trong thẩm định và giám sát các dự án đầu tư tuân thủ các quy định pháp luật, đặc biệt các quy định về BVMT. Cần có lộ trình thực hiện đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, giám sát chất lượng môi trường xung quanh, có khả năng phát hiện và báo động kịp thời khi xảy

ra sự cố. Xây dựng bản đồ nhạy cảm môi trường cấp quốc gia và cấp vùng, bao gồm nhạy cảm về hệ sinh thái và nhạy cảm về địa hình, để phân loại mức độ ưu tiên bảo vệ và đề xuất các chiến lược, kế hoạch ứng phó phù hợp. Đầu tư các trung tâm ứng phó sự cố quốc gia tại các vùng trọng điểm cần được coi là nhiệm vụ ưu tiên.

Thứ ba, Luật BVMT 2014 đã có quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục và xử lý sự cố môi trường, tuy nhiên do tính cấp thiết và sự phức tạp của công tác này, cần thiết phải ban hành thêm các văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể các điều khoản về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục và xử lý sự cố môi trường, bao gồm cả các quy trình và thủ tục cảnh báo, đánh giá xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế thực hiện quy trình ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp địa phương, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng. Cần ban hành các hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục và xử lý đối với một số loại hình sự cố môi trường đặc thù, trong đó có các quy định cụ thể về việc thu thập chứng cứ sau sự cố làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ thiệt hại môi trường, thiệt hại kinh tế và các thiệt hại, chi phí khác có liên quan.

Cuối cùng, cần hoàn thiện các quy định của Luật Dân sự và Luật Hình sự liên quan đến tội danh gây ra sự cố hủy hoại môi trường. Cần sớm xây dựng hành lang pháp lý để giải quyết các vụ kiện về môi trường, trong đó có cơ chế huy động tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, các nhà khoa học và các đoàn thể xã hội - nghề nghiệp. Việc bồi thường thiệt hại phải được tính toán đầy đủ qua con đường tố tụng tư pháp, nơi mọi tổn thất về vật chất, tinh thần, hay sức khỏe đều được yêu cầu xem xét bù đắp thỏa đáng. Tòa án sẽ ra quyết định chấp nhận thỏa thuận của các bên liên quan hoặc ra bản án buộc các bên phải tuân thủ, dựa trên những chứng cứ được tranh luận công khai trước tòa. Nghiên cứu thành lập Tòa án môi trường để nâng cao hiệu quả xét xử các hành vi ô nhiễm môi trường, giải quyết các vụ khiếu kiện về ô nhiễm môi trường, đặc biệt khiếu kiện liên quan đến sự cố môi trường, là nhiệm vụ cấp bách để bảo vệ quyền lợi của toàn xã hội, cộng đồng và người dân. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (2015). Đề án xả nước thải vào nguồn nước Khu liên hợp gang thép và Cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh Giai đoạn 1-1
2. Environmental Law Institute (2014). BP Oil Disaster: Restoration & Recovery. Claims & Litigation Overview
3. Katelyn Brennan (2013). A Stakeholder Analysis of the BP Oil Spill and the Compensation Mechanisms Used to Minimize Damage. An Honors Thesis (University of South Florida)
4. National Institute for Occupational Safety and Health (2011). Lessons learned from the Deepwater Horizon Response
5. The Guardian, BP faces further \$2.5bn charge over Deepwater Horizon spill. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00454>)

Đánh giá **RỦI RO** **MÔI TRƯỜNG**

 TS. Trịnh Thành¹

Văn chuyên ngành Apathi tại Lào Cai - Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

*Rủi ro môi trường là các mối đe dọa thực tế hoặc tiềm ẩn tác động lên các sinh vật sống và môi trường thông qua nguồn nước thải, khí thải, chất thải, hoặc gây suy giảm tài nguyên v.v... do hoạt động của một đơn vị (Crawford & Company, 2016). Rủi ro môi trường luôn hiện hữu cùng với sự phát triển kinh tế xã hội và luôn không chắc chắn. Để có một cách nhìn khách quan về các **sự cố môi trường**, từ đó có các biện pháp ứng phó phù hợp, cần phải hiểu rõ bản chất của các rủi ro môi trường và các phương pháp đánh giá rủi ro, cũng như đưa ra một mô hình đánh giá phù hợp.*

Các rủi ro môi trường và mô hình đánh giá

Ở các nước phát triển, yêu cầu đánh giá rủi ro đã được thực hiện bài bản theo các phương pháp nhất quán có lồng ghép với các giải pháp quản lý để hạn chế sự cố và ứng phó kịp thời khi sự cố xảy ra. Các phương pháp luận chung đánh giá rủi ro môi trường (ADB, 1997), tại Canada năm 2000 (Ministry of Environment, 2000), tại Anh năm 2011 (Crandfield University, 2011), tại Úc năm 2011 (National Environment Protection Council, 2011) hầu

như không có sự khác biệt về phương pháp luận chung dù theo thời gian có sự khác nhau về tính ưu tiên trong đánh giá. Theo đó, sự truyền đạt thông tin được coi là thành phần cơ bản của quá trình ra quyết định; sự phát triển về hiểu biết và thông tin khoa học sẽ trợ giúp cho đánh giá rủi ro và tính xác đáng của đánh giá rủi ro sẽ được cải thiện qua các trường hợp nghiên cứu điển hình.

Đánh giá rủi ro được thực hiện thông qua việc phân tích các hậu quả và khả năng xảy ra của một nguy cơ. Cơ sở đánh giá rủi ro về nguyên tắc được thể hiện trên hình 1 (Crandfield University, 2011). Theo đó, vùng rủi ro thấp được coi là chấp nhận được và chỉ cần yêu cầu quan trắc. Ngược lại, các vùng rủi ro cao được coi là không thể chấp nhận được và phải quản lý rủi ro nghiêm ngặt. Các vùng rủi ro trung bình cần được đánh giá rủi ro để hiểu kỹ hơn những khía cạnh tạo điều kiện nhiều nhất cho rủi ro (Crandfield University, 2011). Hình 2 mô tả các thành phần chính của giai đoạn nhận dạng chính xác vấn đề (Crandfield University, 2011). >

Hậu quả	Trung bình	Cao	Cao
	Trung bình	Trung bình	Cao
	Thấp	Trung bình	Trung bình
Khả năng xảy ra			

Hình 1. Cơ sở đánh giá rủi ro (phỏng theo Crandfield University, 2011)

1. Phó Viện trưởng Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường, ĐHBK Hà Nội



Hình 2. Các thành phần của giai đoạn xác định chính xác vấn đề (phỏng theo Crandfield University, 2011)

Giai đoạn xác định chính xác vấn đề sẽ cho thấy có cần thiết thực hiện đánh giá rủi ro chi tiết hay không và nếu cần thiết sẽ được thực hiện theo hướng nào. Ví dụ về phát triển một mô hình nhận thức **Nguồn – Con đường tác động – Nơi tiếp nhận (S-P-R)** thể hiện quan hệ nhân quả. Nguồn gốc gây rủi ro (ví dụ phát thải chất ô nhiễm) và các mối quan hệ nhân quả với con đường tác động và nơi tiếp nhận cần phải được nhận dạng rõ ràng để tiếp tục đánh giá rủi ro. Các nghiên cứu phát triển mô hình nhận thức đã đề xuất phương pháp xây dựng các kịch bản đánh giá các nhân tố chính kiểm soát nguy hiểm và đề xuất các chiến lược và chính sách quản lý trong tương lai.

Các giai đoạn cơ bản đánh giá rủi ro môi trường được tóm tắt trên hình 3 (Crandfield University, 2011). Quản lý rủi ro được thực hiện trên cơ sở đặc tính hóa tương đối chính xác rủi ro và phân tích tính không chắc chắn. Phần quản lý này bao gồm cả định giá các biện pháp quản lý rủi ro, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.



Hình 3. Các giai đoạn cơ bản đánh giá rủi ro môi trường – Mỗi giai đoạn đều có tính không chắc chắn (phỏng theo Crandfield University, 2011)

Việc đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro chỉ thực sự hiệu quả khi các giai đoạn đánh giá được thực hiện đầy đủ, chi tiết với các phương pháp đánh giá có độ tin cậy cao. Mô hình cây sự kiện, cây sự cố (ADB, 1997) mô tả phương pháp luận đánh giá xác suất xảy ra sự cố. Tuy nhiên, để phương pháp chính xác, các xác suất thành phần cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng và đánh giá các hiệu ứng tích lũy của nhiều nguồn. Các thông số của mô hình đánh giá này phải được hiệu chỉnh và kiểm chứng qua các sự kiện đã xảy ra trong thực tế.

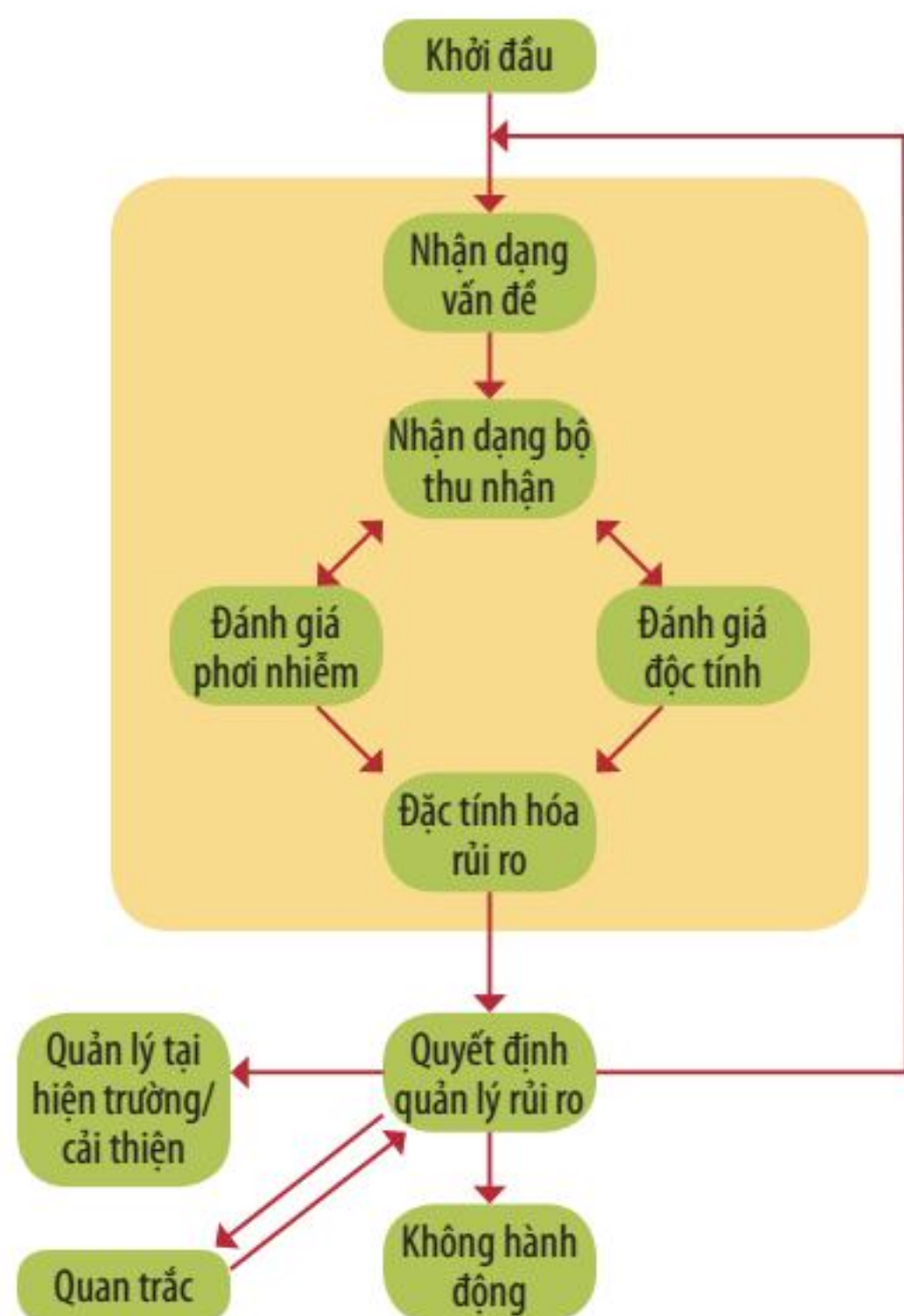
Việc một số mô hình đánh giá xác suất xảy ra được phát triển cho các trường hợp điển hình và được chấp nhận tại một số quốc gia đã làm cho đánh giá rủi ro môi trường được tiếp cận một cách bài bản và hệ thống.

Sau đánh giá, dựa trên cơ sở các nhân tố kỹ thuật, kinh tế, an toàn môi trường, các vấn đề xã hội và các khả năng tổ chức, các chiến lược quản lý rủi ro được lựa chọn theo một trong 5 hướng sau (Crandfield University, 2011): 1. Kết thúc: loại bỏ nguồn ô nhiễm; 2. Giảm thiểu: phòng ngừa, hiệu chỉnh và hướng dẫn; 3. Chuyển nhượng thông qua bảo hiểm, hợp đồng chuyển nhượng và hỗn hợp; 4. Khai thác: thăm dò các cơ hội trong tiếp cận rủi ro; 5. Chấp nhận rủi ro.

Các trường hợp ở Việt Nam và hướng áp dụng mô hình đánh giá rủi ro

Tại Việt Nam, công việc đánh giá rủi ro môi trường chưa thực sự được quan tâm đúng mức và chỉ dừng ở mức độ nghiên cứu tiếp cận theo các mô hình đánh giá rủi ro của các nước phát triển. Tuy nhiên, trong hầu hết các nghiên cứu, các đánh giá định lượng thường chỉ dựa trên đánh giá bằng cảm nhận của chuyên gia nên khó có thể chính xác, đặc biệt trong các trường hợp khi nguyên nhân chính của rủi ro là sự cố của hệ thống công nghệ sản xuất làm các nguồn phát thải chất ô nhiễm tăng đột biến. Trong khi đó, việc dự báo định lượng chính xác các rủi ro lớn tiềm ẩn là cần thiết để có ngay các biện pháp phòng ngừa hợp lý và khi sự cố xảy ra sẽ có ngay các biện pháp ứng phó để giảm thiểu các thiệt hại.

Chính vì vậy, bài viết này đề xuất hướng áp dụng mô hình đánh giá rủi ro sinh thái theo những nét chính của hướng dẫn đánh giá rủi ro sinh thái được áp dụng tại Úc năm 2011 (National Environment Protection Council, 2011). Quy trình tóm tắt đánh giá rủi ro sinh thái được thể hiện trên hình 4 với đánh giá rủi ro sơ bộ và đánh giá rủi ro chính thức. Những thành phần chính của đánh giá rủi ro sinh thái gồm: 1. Nhận dạng vấn đề: thiết lập các mục tiêu và các dữ liệu cần thiết; 2. Nhận dạng bộ thu nhận: tìm ra loài nào có thể bị nguy hiểm, loài nào cần bảo vệ và mức rủi ro chấp nhận được; 3. Đánh giá phơi nhiễm: chỉ ra con đường phơi nhiễm, tính toán thời gian, liều lượng; 4. Đánh giá độc tính: ước tính ngưỡng giới hạn độc tính; 5. Đặc tính hóa rủi ro: tìm được xác suất xảy ra và mức độ thiệt hại khi sự cố xảy ra.



Hình 4. Quy trình tóm tắt đánh giá rủi ro sinh thái (phỏng theo National Environment Protection Council)

Dựa trên kết quả đặc tính hóa rủi ro, một trong ba quyết định quản lý rủi ro được thực hiện như được trình bày trên hình 4. Trong trường hợp đánh giá rủi ro chính thức, bắt buộc phải sử dụng nhiều dữ liệu thực với việc sử dụng các mô hình được tinh luyện và hiệu chỉnh các thông số để đánh giá chi tiết, chính xác phơi nhiễm nhằm đặc tính hóa rủi ro. Một báo cáo chi tiết phân tích các vấn đề và tính không chắc chắn cũng cần được chuẩn bị kỹ lưỡng để người ra quyết định cân nhắc theo ba hướng đã nêu.

Sức chịu tải môi trường trong đánh giá rủi ro

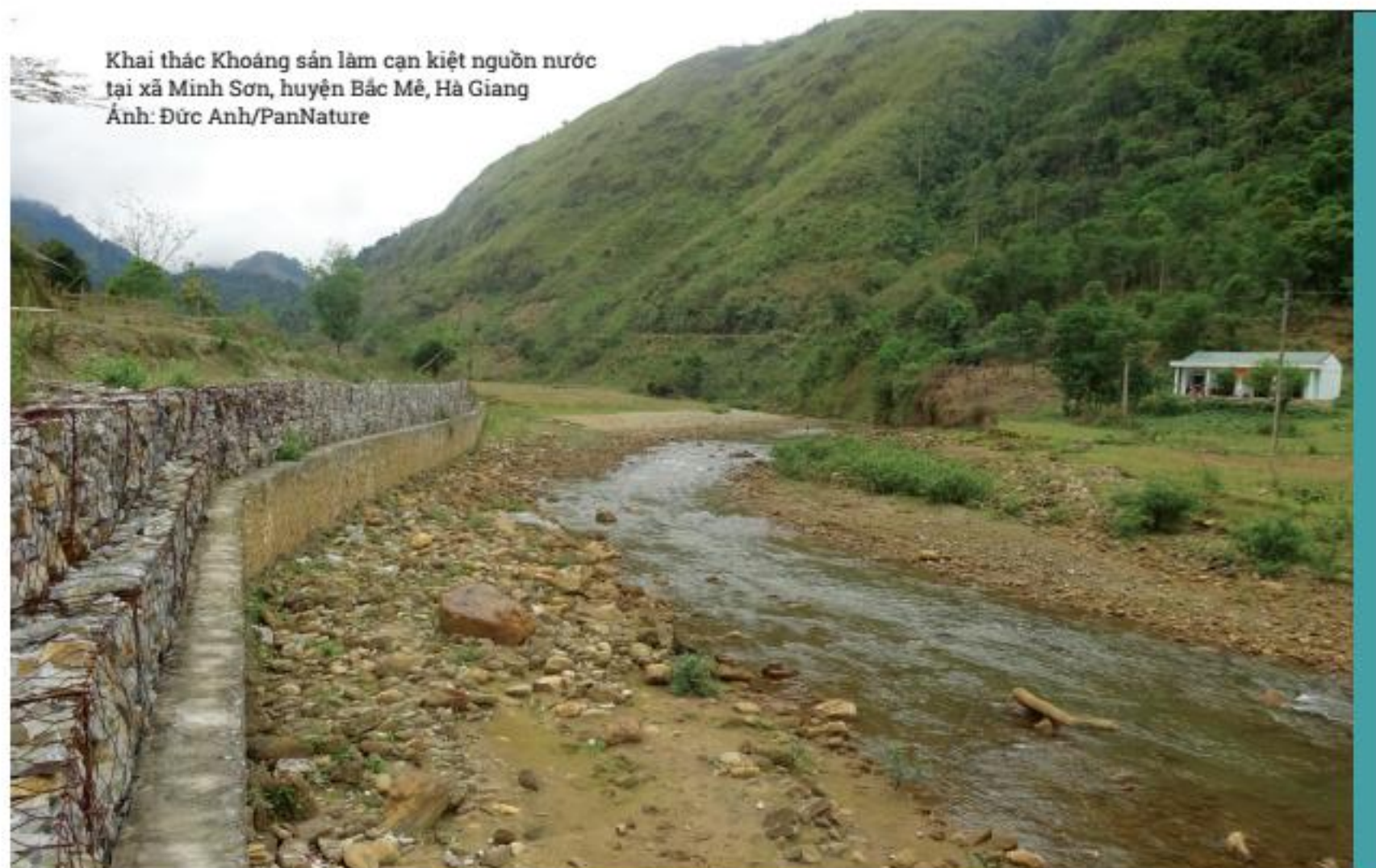
Khái niệm sức chịu tải môi trường (environmental carrying capacity) là khái niệm phải được chấp nhận đúng và hiểu rõ trước khi thực hiện các đánh giá, tính toán phục vụ quy hoạch và quản lý môi trường. Theo Luật BVMT 2014, "Sức chịu tải của môi trường là giới hạn chịu đựng của môi trường đối với các tác nhân tác động để môi trường có thể tự phục hồi". Dù chấp nhận định nghĩa này, vẫn cần thiết phải làm rõ hai vấn đề để có thể đưa khái niệm sức chịu tải môi trường áp dụng trong quy hoạch và quản lý môi trường.

Trước tiên, cần xác định đúng được "**trạng thái giới hạn**" mà môi trường có thể tự phục hồi cho một khu vực. Sau đó, **cần đánh giá đúng tải lượng lớn nhất** các chất ô nhiễm chính đưa vào khu vực để không làm vượt quá trạng thái giới hạn được xác định. Như vậy, để có thể đánh giá sức chịu tải môi trường tại một khu vực với một mục đích nhất định (ví dụ với môi trường nước để bảo tồn động thực vật thủy sinh), cần xác định đúng các chất cần quan tâm và các giới hạn: nồng độ lớn nhất của các chất ô nhiễm này tại khu vực và lượng thải tối đa của từng chất ô nhiễm đưa vào khu vực. ➤

Khai thác Đá Trắng tại Quý Hợp, Nghệ An tàn phá cảnh quan - Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature



Khai thác Khoáng sản làm cạn kiệt nguồn nước
tại xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, Hà Giang
Ảnh: Đức Anh/PanNature



Tại Việt Nam, cả hai vấn đề này chưa được thực sự quan tâm đúng mức về khía cạnh pháp lý. Ví dụ, QCVN 08-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước mặt và QCVN 10-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước biển có phần áp dụng để bảo vệ động thực vật thủy sinh nhưng không có nồng độ cho phép đối với clo dư và tổng sunfit. Trong khi đó, một nghiên cứu về ảnh hưởng của clo dư đối với cá chỉ ra nồng độ gây độc cấp tính (LC50-96 h) của clo đối với cá rô phi là 0,7 mg Cl/l (Trần Cẩm Tú, Trương Quốc Phú và Đỗ Thanh Hương, 2011). Mặt khác, QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp không có tiêu chuẩn thải cho sunfit. Như vậy, những ngành công nghiệp có tiềm năng thải ra một lượng lớn sunfit sẽ không bị kiểm soát cả về lượng thải và chất lượng nguồn tiếp nhận (nước mặt hoặc nước biển). Ngoài ra, công việc đánh giá cụ thể lượng thải tối đa đưa vào khu vực đòi hỏi phải đủ dữ liệu chính xác và công cụ mô hình hóa tiên tiến nhưng việc áp dụng các mô hình này vẫn dừng ở mức độ nghiên cứu.

Việc đánh giá được sức chịu tải môi trường là điều kiện cần thiết để có thể đánh giá rủi ro sinh thái. Một hoạt động cụ thể nào đó chỉ có thể gây ra rủi ro sinh thái khi hoạt động đó làm cho nồng độ chất ô nhiễm cần quan tâm tại khu vực vượt ngưỡng cho phép (tương ứng với lượng thải vượt ngưỡng tối đa cho phép). Tuy nhiên, tại một khu vực thường có nhiều nguồn thải đồng thời nên cơ quan quản lý môi trường phải xác định được các chất ô nhiễm chính cần quan tâm và tính được chính xác thải lượng tối đa cho phép của các chất ô nhiễm này. Việc dự báo được lượng thải tiềm năng của một chất ô nhiễm khi xảy ra sự cố của một số cơ sở sản xuất là cơ sở để đánh giá rủi ro môi trường tại khu vực. Khi lượng thải các chất ô nhiễm này lớn hơn lượng thải tối đa cho phép, cần phải đánh giá rủi ro môi trường. Công việc đánh giá này liên hệ rất chặt chẽ với lượng thải và tần suất xảy ra sự cố của các cơ sở sản xuất trong khu vực cần quan tâm.

Khuyến nghị trong quản lý rủi ro môi trường ở Việt Nam

Đánh giá rủi ro môi trường cần được tiếp cận một cách hệ thống theo phương pháp của các nước tiên tiến trên thế giới và đưa ra được hướng dẫn đánh giá rủi ro ở tầm cỡ quốc gia.

Sơ đồ quy trình đánh giá rủi ro sinh thái của Úc (National Environment Protection Council, 1999&2011) như đã trình bày có thể được áp dụng trong đó chú ý một số điểm chính sau đây:

Trong từng khu vực, trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội, cần rà soát lại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhận dạng đúng được các rủi ro phát sinh và cần kiểm soát được các nguồn thải tiềm năng gây ra sự cố môi trường.

Cần có đánh giá và đánh giá đúng sức chịu tải môi trường của các khu vực có tiềm năng ô nhiễm lớn.

Từng bước đưa ra các yêu cầu cải thiện chất lượng các mô hình đánh giá định lượng để đặc tính hóa chính xác rủi ro.

Cải thiện quá trình ra quyết định trên cơ sở truyền đạt thông tin, hiểu biết khoa học và cải thiện tính xác đáng của đánh giá rủi ro.

Trong thời gian tới, việc quản lý quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cần hướng tới giảm thiểu các rủi ro gây thiệt hại môi trường trên cơ sở cải thiện chất lượng đánh giá rủi ro môi trường. ■

Tài liệu tham khảo:

1. ADB (1997). Environmental Impact Assessment for Developing Countries in Asia, Volume 1 - Overview, ADB 1997.
2. Bộ TN&MT. QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải công nghiệp; QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước mặt; QCVN 10-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước biển.
3. Cranfield University (2011). Guidelines for Environmental Risk Assessment and Management, Green Leaves III.
4. Crawford & Company (2016). Environmental Risk: Defined. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00471>
5. Luật BVMT 2014 số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014.
6. Ministry of Environment, Lands and Parks (2000). Environmental Risk Assessment (ERA): An Approach for Assessing and Reporting Environmental Condition, Habitat Branch Technical Bulletin 1.
7. National Environment Protection Council, Guideline on Ecological Risk Assessment, Measure version 2011 and version 1999 (Australia).
8. Trần Cẩm Tú, Trương Quốc Phú và Đỗ Thanh Hương (2011). Ảnh hưởng của chlorine đến sự hình thành hợp chất chloramine và methemoglobine trong máu cá rô phi (*Oreochromis niloticus*). Tạp chí khoa học 2011:18b, trang 1-9, Trường Đại học Cần Thơ.



ĐMC & ĐTM

trong phòng ngừa, quản lý rủi ro môi trường

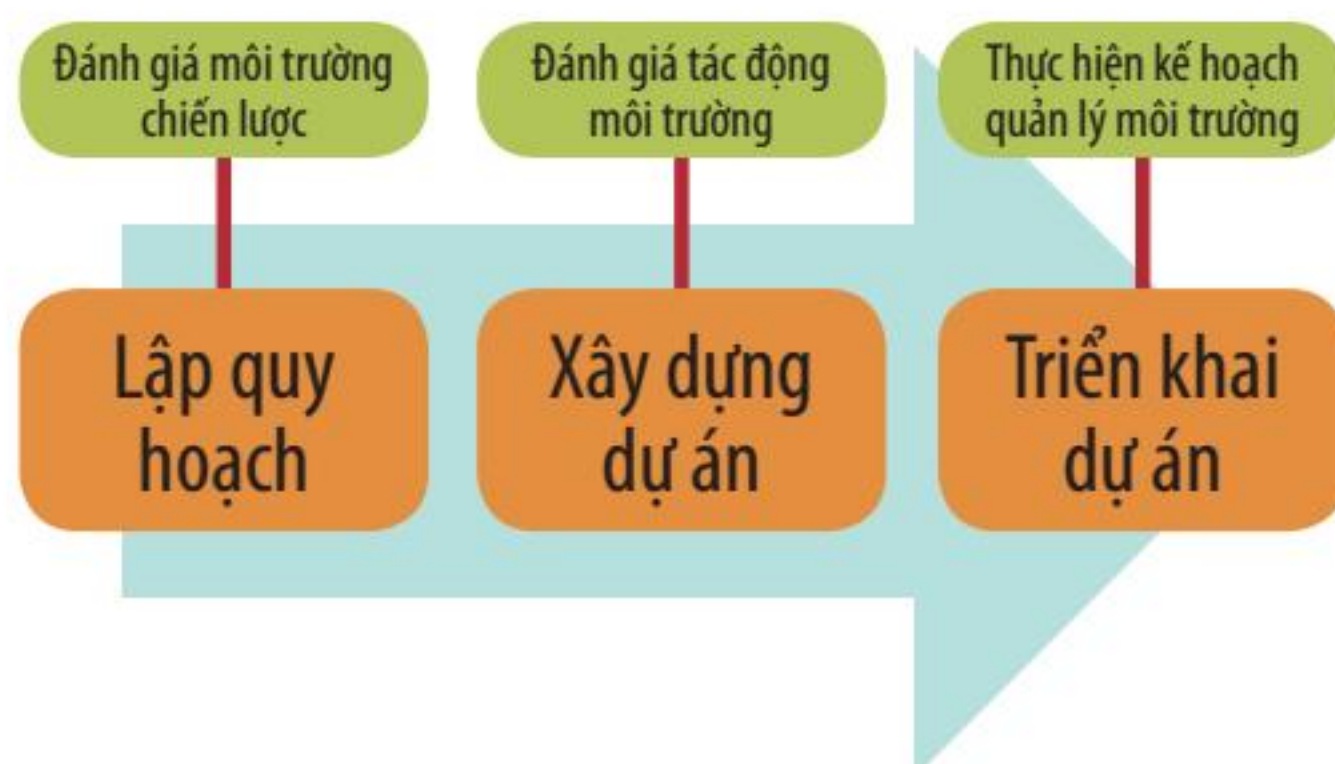
 ThS. Trần Thanh Thủy¹

Nước thải sau khai thác, mỏ sắt Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng - Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Các hoạt động phát triển đều tiềm ẩn rủi ro về môi trường ở mức độ khác nhau. Tùy theo công nghệ sản xuất và năng lực kiểm soát, các rủi ro này có thể xảy ra hoặc không xảy ra khi triển khai hoạt động. Một số rủi ro biểu hiện thành sự cố môi trường trong thực tế gần đây có thể kể đến như sự cố vỡ đập thủy điện Sông Bung tại Quảng Nam vào tháng 9/2016; sự cố vỡ hồ bùn thải chế biến quặng titan tại Bình Thuận vào tháng 6/2016... Trong trường hợp mức độ ảnh hưởng quá lớn và không thể kiểm soát, các sự cố môi trường có thể tạo ra những thảm họa môi trường như vụ việc cá chết dọc bờ biển Miền Trung từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên Huế hồi tháng Tư năm nay. Những thảm họa này gây tổn hại lớn đối với kinh tế, xã hội cũng như hệ sinh thái tự nhiên. Để quản lý rủi ro và hạn chế đến mức tối thiểu các tác động và sự cố môi trường từ hoạt động phát triển, nhiều công cụ chính sách đã được xây dựng và ban hành. Trong đó, công cụ mang tính phòng ngừa quan trọng nhất là Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và Đánh giá tác động môi trường (ĐTM). Bài viết này sẽ bàn về vai trò của ĐMC, ĐTM trong phòng ngừa, quản lý rủi ro môi trường cũng như những hạn chế của hai công cụ này và hướng khắc phục.

Các hoạt động phát triển thường được bắt đầu từ việc lập quy hoạch phát triển do các bộ, ngành hoặc địa phương thực hiện tùy theo thẩm quyền. Một số quy hoạch được lập chi tiết đến danh mục dự án với những thông tin cụ thể về quy mô và vị trí như Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia hay Quy hoạch khai thác khoáng sản. Trong giai đoạn lập quy hoạch, ĐMC được yêu cầu thực hiện nhằm xác định những tác động môi trường tiềm ẩn từ quy hoạch phát triển và đề xuất những điều chỉnh quy hoạch nếu có. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, các chủ đầu tư có thể tiến hành lập dự án cụ thể theo quy hoạch để trình cơ quan có thẩm quyền để được chấp thuận triển khai. Tùy theo quy mô và loại hình dự án, ĐTM có thể được yêu cầu thực hiện nhằm xác định các tác động môi trường cũng như những rủi ro tiềm ẩn từ dự án phát triển nhằm cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định và xây dựng kế hoạch quản lý môi trường nếu dự án được triển khai. Với vai trò như trên, ĐMC và ĐTM là công cụ phòng ngừa các tác động môi trường nói chung và rủi ro môi trường nói riêng đối với các hoạt động phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, tính hiệu quả của ĐMC và ĐTM trong việc phòng ngừa rủi ro rất hạn chế và chưa hiệu quả do các lỗi hổng trong quy trình thực hiện. ➤

1. Nghiên cứu viên độc lập



Vị trí của ĐMC và ĐTM trong quy trình xem xét các hoạt động phát triển

Hạn chế của ĐMC

Thứ nhất, theo quy định trong Luật BVMT 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác, cơ quan chủ trì lập quy hoạch có trách nhiệm chủ trì thực hiện ĐMC. Do vậy, tính khách quan và mức độ độc lập của ĐMC có thể bị hạn chế. Các báo cáo ĐMC chủ yếu được lập hướng tới việc bảo vệ tính hợp lý của quy hoạch đã đề xuất. Trên thực tế, mặc dù rất nhiều chương trình, dự án có các phản biện trái chiều, công chúng bày tỏ nhiều quan ngại như dự án khai thác Bauxit Tây Nguyên hay mỏ sắt Thạch Khê ở Hà Tĩnh, song rốt cuộc dự án vẫn được đưa vào quy hoạch. Bên cạnh đó, việc cho phép quy trình “quy hoạch mở” lỏng lẻo như hiện nay dẫn đến hiện trạng các dự án được bổ sung vào quy hoạch đã có khá dễ dàng, thiếu sự giám sát và kiểm soát chặt chẽ.

Thứ hai, việc thực hiện ĐMC một cách thực chất và hiệu quả gặp rất nhiều khó khăn vì nhiều lý do. Lý do đầu tiên là trên thị trường hiện nay chưa có nhiều tổ chức có năng lực phù hợp. Thiếu thông tin cũng là một thách thức lớn đối với chất lượng của ĐMC. Từ đó, việc nhận diện các rủi ro được thực hiện trong bối cảnh chưa có những thông tin cụ thể về những dự án trong quy hoạch như công nghệ sản xuất, nguyên vật liệu đầu vào và thiết kế kỹ thuật. Cơ sở dữ liệu thông tin về môi trường nền cũng rất hạn chế. Ngoài ra, do được xây dựng bởi các bộ ngành khác nhau, các quy hoạch phát triển thường chống chéo, thiếu tính lồng ghép và bị điều chỉnh thường xuyên. Do đó, việc đánh giá rủi ro tích lũy hay tác động tích lũy từ các quy hoạch nhìn chung vẫn đang bỏ ngỏ.

Thứ ba, khác với ĐTM, chi phí thực hiện ĐMC được chi trả bởi ngân sách nhà nước, theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT do Bộ Tài chính và Bộ TN&MT ban hành ngày 30/3/2012. Theo đó, giá định mức chuẩn để lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn quy mô 1.000 km² là 250 triệu đồng. Chi phí thực hiện ĐMC rút gọn và ĐMC lồng

ghép tương đương 30% và 65% giá định mức chuẩn. Với chi phí định mức như trên, việc thực hiện đánh giá tác động môi trường một cách toàn diện, mang tính “chiến lược” và nghiêm túc là rất khó khăn.

Hạn chế của ĐTM

Về lý thuyết, ĐTM được thực hiện nhằm phân tích các tác động từ những dự án phát triển cụ thể, đưa ra các thông tin giúp cơ quan quản lý ra quyết định đối với dự án. Bên cạnh đó, ĐTM còn có vai trò xây dựng kế hoạch, giúp nhà đầu tư quản lý tốt các vấn đề môi trường và rủi ro môi trường. Tuy nhiên, hiện nay nhà đầu tư nhìn nhận ĐTM như một thủ tục hành chính hơn là công cụ để quản lý môi trường. Do đó, việc thực hiện ĐTM thông thường được phó mặc cho cơ quan tư vấn. Sự trao đổi giữa nhóm thực hiện ĐTM và nhóm thiết kế dự án thường rất hạn chế, dẫn đến những khó khăn trong việc nhận diện đầy đủ các tác động và rủi ro từ dự án để đưa ra những kế hoạch quản lý sát thực cho giai đoạn vận hành dự án.

Thứ hai, kể cả trong trường hợp chủ đầu tư cung cấp đầy đủ các thông tin về dự án, cơ quan thực hiện ĐTM vẫn gặp rất nhiều khó khăn do thiếu thông tin về hiện trạng môi trường nền, đặc biệt là thông tin về các dự án xung quanh. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc nhận diện đầy đủ các rủi ro. Chẳng hạn, trong trường hợp một nhà máy sản xuất thuốc nổ được đặt gần một nhà máy sản xuất hóa chất, rủi ro sẽ được nhân rộng lên nhiều lần. Hơn nữa, tuy việc thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường nền được yêu cầu trong quá trình thực hiện ĐTM, song quá trình triển khai thực tế lại chưa đầy đủ.

Thứ ba, ĐTM gặp phải một thách thức tương tự như ĐMC là mức độ độc lập trong thẩm định. Theo phân cấp trong Luật BVMT 2014, Bộ TN&MT có thẩm quyền chủ trì phê duyệt các dự án thuộc thẩm quyền đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, dự án liên tỉnh và một số loại hình dự án nhạy cảm môi trường. Các bộ, ngành khác có thẩm quyền tổ chức thẩm định ĐTM các



Bơm nước thải từ mỏ sắt Ngườm Chàng, Cao Bằng
Ảnh: Dương Văn Thọ/
PanNature

dự án thuộc thẩm quyền đầu tư của mình và UBND cấp tỉnh chủ trì thẩm định ĐTM cho các dự án thuộc thẩm quyền địa phương. Như vậy, vì cơ quan thẩm định ĐTM cũng là cơ quan ra quyết định đối với chủ trương xây dựng dự án, việc thẩm định ĐTM thường thiếu mức độ độc lập và khách quan cần thiết. Điều này khiến các cơ quan địa phương thường đặt các ưu tiên tăng trưởng GDP hơn là các mục tiêu về BVMT

Thứ tư, sự tham gia của công chúng là rất cần thiết để tăng cường tính khách quan trong xem xét các rủi ro môi trường và hạn chế các xung đột khi triển khai dự án. Tuy nhiên, với quy trình tham vấn hiện nay, công chúng không có vai trò thực chất trong quá trình ra quyết định đối với các dự án phát triển.



Khuyến nghị

Ở nhiều quốc gia trên thế giới, ĐMC và ĐTM có vai trò rất hữu ích trong việc nhận diện và quản lý rủi ro từ các hoạt động phát triển. Ở Việt Nam, chính sách ĐTM và ĐMC đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, sự đóng góp của ĐMC và ĐTM trong việc quản lý rủi ro và hạn chế các rủi ro môi trường còn rất hạn chế và cần khắc phục, cải thiện để nâng cao hiệu quả.

Xây dựng và công bố cơ sở dữ liệu môi trường

Một trong những khó khăn lớn trong quá trình thực hiện ĐMC, ĐTM cũng như đánh giá rủi ro là thiếu thông tin về hiện trạng môi trường nền và về các dự án lân cận, bên cạnh thông tin về bản thân dự án. Vì vậy, cơ quan nhà nước nên công bố đầy đủ dữ liệu quan trắc môi trường ở tất cả các khu vực. Ngoài ra, dựa trên các kết quả điều tra, Nhà nước nên xây dựng bản đồ và khoanh vùng các khu vực

nhạy cảm sinh thái và các khu vực đã quá ngưỡng chịu tải để làm cơ sở cho việc định hướng đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà nước cần công bố các báo cáo ĐMC và ĐTM đã được phê duyệt để tạo thông tin cơ sở cho việc thực hiện ĐMC, ĐTM, đánh giá rủi ro của các quy hoạch hay các dự án phát triển tiếp theo.

Lồng ghép các yếu tố môi trường ngay trong quá trình định hướng chủ trương đầu tư

Căn cứ vào kết quả đánh giá hiện trạng môi trường từng khu vực, Nhà nước nên phân loại các loại hình dự án tiềm ẩn nhiều rủi ro môi trường và xây dựng danh mục hạn chế đầu tư đối với những khu vực nhạy cảm sinh thái hay khu vực mà sức chịu tải môi trường đã đến ngưỡng. Trên thực tế, một số địa phương như Đà Nẵng và Đồng Nai hiện đã xây dựng danh mục các dự án tạm dừng đầu tư như dự án dệt nhuộm và chế biến tinh bột sắn. Việc này sẽ giúp tiết kiệm chi phí và thời gian cho cả cơ quan quản lý nhà nước và chủ đầu tư.

Nâng cao vai trò của ĐMC

ĐMC có vai trò trong việc nhìn nhận một cách tổng thể các tác động từ tất cả các dự án trong quy hoạch phát triển. Do ĐMC được thực hiện ngay trong quá trình lập quy hoạch, việc nhận diện và loại bỏ các dự án tiềm ẩn nhiều rủi ro sẽ giúp tiết kiệm rất nhiều các chi phí cho giai đoạn sau. Do đó, cần nâng cao hiệu quả của ĐMC một phần thông qua cách điều chỉnh những định mức tài chính cho hợp lý hơn.

Tăng cường sự tham gia của công chúng trong ĐMC và ĐTM

Công tác BVMT chỉ có thể thực hiện tốt với sự tham gia của công chúng. Để thực hiện điều này, cần công bố dự thảo báo cáo ĐMC và ĐTM để lấy ý kiến các bên liên quan trước khi phê duyệt các quy hoạch phát triển và các dự án cụ thể.

Quy định về việc thực hiện đánh giá và quản lý rủi ro cho một số loại hình dự án

Việc thực hiện ĐMC và ĐTM sẽ giúp nhận diện sơ bộ các rủi ro môi trường từ các quy hoạch phát triển và các dự án phát triển cụ thể. Tuy nhiên, ĐMC và ĐTM được thực hiện trong những giai đoạn đầu của dự án, trong bối cảnh thiếu thông tin cụ thể. Bởi vậy, để thực hiện quản lý rủi ro, việc thực hiện ĐMC và ĐTM là chưa đầy đủ. Cần xem xét quy định việc đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro chi tiết cho một số loại hình dự án tiềm ẩn nhiều rủi ro như hóa dầu, hóa chất, năng lượng... ■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tài chính, Bộ TN&MT, Thông tin Liên tịch 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT về Hướng dẫn cơ chế tài chính và mức kinh phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012.
- 2/ Quốc Hùng, Khi địa phương từ chối dự án FDI, Kinh tế Sài Gòn online, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00455>

Quản lý rủi ro môi trường liên quan đến **HÓA CHẤT**

 ThS. Đỗ Thanh Bái¹

Hóa chất cần thiết cho sự tồn tại, phát triển của bất cứ xã hội nào, với xã hội càng phát triển, vai trò của hóa chất càng quan trọng và phức tạp. Song hành với nó, rủi ro tiềm ẩn từ việc tồn tại, sản xuất và sử dụng hóa chất càng tăng lên. Để kiểm soát hóa chất một cách an toàn, việc củng cố các công cụ quản lý rủi ro hóa chất nói riêng và rủi ro môi trường nói chung về chính sách, luật pháp và hạ tầng cơ sở kỹ thuật là vô cùng cần thiết. Đặc biệt, cách tiếp cận cốt lõi cần thiết để phát triển các công cụ này là dựa trên đánh giá rủi ro (risk-based assessment).

Đánh giá rủi ro chính là quá trình nhận diện các nguy cơ đang tiềm ẩn, nhận định mức độ nguy hiểm của các nguy cơ này cũng như điều kiện mà nguy cơ này có thể trở thành sự cố, đối tượng và mức độ bị tác động bởi sự cố. Quản lý rủi ro là một hoạt động bao gồm đánh giá rủi ro và triển khai các giải pháp để: i/ ngăn ngừa các nguy cơ đã được nhận diện và ii/ ứng phó khi sự cố xảy ra để giảm thiểu hậu quả không mong muốn.



1. Trung tâm Kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất (CEECS), Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam.

Trong các nguy cơ tiềm ẩn xung quanh chúng ta, hóa chất và nguy cơ từ hóa chất thực sự đã, đang và sẽ luôn luôn là những nguy cơ tạo ra các tác động không mong muốn nhất đối với con người và môi trường vì: i/Số lượng chủng loại hóa chất ngày càng tăng theo mức độ văn minh của nhân loại cũng như nhu cầu phát triển; ii/Hậu quả của nhiều sự cố là ghê gớm, có thể tương đương hậu quả của chiến tranh, thiên tai; iii/Hiểu biết của chúng ta về hóa chất và tác động của hóa chất, nhất là với hóa chất mới, còn hạn chế; và iv/Giải pháp để kiểm soát rủi ro từ hóa chất không phải lúc nào cũng có và không phải lúc nào cũng được triển khai một cách toàn diện do thiếu nguồn lực.

Trong rất nhiều trường hợp, sự cố hóa chất là điểm khởi đầu cho sự cố môi trường, tức là làm cho một hay nhiều thành phần môi trường bị suy giảm nhanh chóng đến mức gây nguy hiểm cho các hệ sinh thái và cuộc sống của con người. Trong một số trường hợp do hậu quả của sự cố môi trường, việc hồi phục lại các thành phần môi trường đó không những rất khó khăn mà còn rất tốn kém về nguồn lực và thời gian.

Một trong những hạn chế hiện nay trong việc kiểm soát các rủi ro môi trường từ các sự cố hóa chất có thể xuất phát từ hệ thống tổ chức và thể chế trong quản lý hóa chất, ở Việt Nam cũng như thế giới. Có thể kể tới một số sự cố môi trường đáng chú như: sự cố nổ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl, Ukraina; sự cố nổ nhà máy sản xuất thuốc trừ sâu tại Bhopal, Ấn Độ; sự cố thải chất thải chứa thủy ngân tại Vịnh Minamata, Nhật Bản; sự cố nổ nhà máy hóa chất tại Seveso, Italia; sự cố nổ kho chứa hóa chất/phân bón (nitrat amon) tại Toulouse (Pháp); và gần đây là sự cố môi trường biển miền Trung Việt Nam. Điểm chung của các sự cố hóa chất trên đây là tác động đến con người, môi trường rất lớn, kéo dài và chưa rõ ràng, được gọi chung là "yếu tố chưa chắc chắn" hay "chưa biết". Chính điều này làm hoạt động kiểm soát ô nhiễm và kiểm soát rủi ro chưa được phân định rõ ràng ngay trong hệ thống luật pháp của nhiều nước và của Việt Nam.

Chính vì vậy, trong quản lý rủi ro môi trường liên quan đến các nguy cơ từ hóa chất, vấn đề cơ bản nhất là *quản lý rủi ro từ nguy cơ hóa chất* hay trong một số trường hợp có thể gọi tắt là *rủi ro hóa chất*.

Theo lẽ thường, để quản lý hóa chất hay nói chính xác hơn là kiểm soát các rủi ro tiềm ẩn từ hóa chất, tính chất nguy hiểm của hóa chất cần phải được nhận diện. Khác với nhận diện tính chất hóa học, vật lý hay sinh học của hóa chất, việc nhận diện sự nguy hiểm của hóa chất dựa vào ba đặc trưng, bao gồm: i/ Nguy hiểm về vật lý: cháy, nổ, ăn mòn, phóng xạ, hay các đặc trưng nguy hiểm vật lý khác như áp suất cao, nhiệt độ thấp, gây tác động đến các tầng khí quyển như tầng ozon, khí nhà kính...; ii/ Nguy hiểm về sức khỏe: có thể gây độc cấp tính, độc mãn tính, độc tế bào, độc di truyền...; và iii/ Nguy hiểm về mặt môi trường: gây biến đổi chất lượng môi trường nước, không khí hay

đất; gây tác động đến thủy sinh, động vật trên cạn...

Phương pháp truyền thống để kiểm soát sự an toàn của hóa chất là dựa trên các đặc trưng nguy hiểm này để xây dựng các chính sách, luật pháp thông qua quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn... Tuy nhiên, trên thực tế, rất nhiều hóa chất thể hiện các đặc trưng nguy hiểm hỗn hợp, tức là có cả khả năng gây nguy hiểm vật lý, sức khỏe và môi trường. Đồng thời nhiều hóa chất gây tác động về mặt sức khỏe cũng như về mặt môi trường, nhưng ở những mức độ khác nhau, thí dụ có thể gây độc ít cho người nhưng lại rất độc cho hệ sinh thái. Chính vì vậy, nếu chỉ kiểm soát sự an toàn của hóa chất dựa trên tính chất nguy hiểm của hóa chất là chưa đủ.

Dạng sự cố	Khả năng xảy ra	Tiềm năng gây chết người	Tiềm năng gây thiệt hại về kinh tế
Cháy	Cao	Thấp	Trung bình
Nổ	Trung bình	Trung bình	Cao
Rò rỉ chất độc	Thấp	Cao	Thấp

Khả năng gây ra sự cố cũng như mức độ các tác động từ các sự cố hóa chất liên quan đến 3 đặc trưng nguy hiểm của hóa chất được thể hiện ở bảng tổng kết trên.

Theo đó, nguyên tắc chung để tăng cường hiệu quả của việc kiểm soát ô nhiễm cũng như kiểm soát rủi ro từ hóa chất là phải hiểu rất rõ các rủi ro từ hóa chất, ở cả giai đoạn hoạt động hóa chất trong trạng thái bình thường và cả khi sự cố (tức là khi mất kiểm soát). Bởi lẽ, xét cho cùng bất kỳ một phát thải chất ô nhiễm nào cũng là phát thải hóa chất. Tuy nhiên phát thải trong trường hợp có sự cố là phát thải thiếu kiểm soát: thí dụ như một hoạt động bình thường có thể phát thải khí SO₂, SO₃, CO, NH₃... và những hóa chất (chất ô nhiễm) này đều đã được tính toán lượng phát thải và chuẩn bị những giải pháp kiểm soát mức độ phát >





Nước mỏ sắt An Thông chảy xuống suối, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên, Hà Giang
Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

trong hệ thống các văn bản pháp lý ở Việt Nam cũng như nhiều nước hoặc là chưa có, hoặc là chưa đủ. Xu thế chung của thế giới hiện nay là cải thiện hệ thống pháp lý quản lý hóa chất theo hướng dựa trên đánh giá rủi ro hóa chất/rủi ro môi trường chứ không chỉ dừng lại ở tính chất nguy hiểm của hóa chất.

Ở Việt Nam, văn bản luật pháp cao nhất để kiểm soát hóa chất là Luật

thải hay/và xử lý chúng; nhưng khi sự cố xảy ra, với cùng những hóa chất/chất thải đó, mức độ tác động hoàn toàn khác do: i/ Lượng phát thải lớn hơn, thậm chí rất nhiều; ii/ Các giải pháp ứng phó hay kiểm soát không được chuẩn bị trước; iii/ Không dự đoán được các mức độ tác động (đối tượng, quy mô, diễn biến), đặc biệt là các tác động tới môi trường và sức khỏe; và iv/ Trong trường hợp là sự cố liên hoàn (domino), tác động của sự cố có sự tham gia của hóa chất sẽ trở nên rất lớn. Ví dụ, sự cố nổ một bình ga có thể dẫn đến nổ một bình hóa chất, mà nếu hóa chất đó là khí độc, thí dụ như clo hay amoniac, thì mức độ tác động và thiệt hại sẽ lớn hơn nhiều lần so với việc nổ bình ga; hoặc khi sự cố xảy ra do hóa chất bị thải vào biển có thể dẫn đến thảm họa cho môi trường nước.

Trong tất cả các bài học lịch sử từ các sự cố môi trường nói chung và hóa chất nói riêng trên thế giới, có hai nhân tố quan trọng là: i/vai trò của người sử dụng hóa chất; ii/ vai trò của người bị tác động và/hay chịu hậu quả từ ô nhiễm và/hay từ sự cố. Để giảm thiểu nguy cơ sự cố hóa chất, cả hai nhóm đối tượng này đều cần phải có kiến thức về tính nguy hiểm và rủi ro từ hóa chất.

Điều này chỉ có thể đạt được nếu luật pháp yêu cầu cả hai nhóm đối tượng này phải chia sẻ và được chia sẻ mọi thông tin liên quan và cộng đồng trách nhiệm với nhau trong mục tiêu chung là nhận thức và giảm thiểu rủi ro môi trường và rủi ro hóa chất. Tuy nhiên, khác với các hoạt động sản xuất và phát thải ô nhiễm thông thường, các hoạt động hóa chất và ô nhiễm hóa chất là rất đa dạng. Do vậy, để hiểu biết về hóa chất và rủi ro hóa chất nhằm kiểm soát nó, những người có hoạt động trực tiếp trong ngành hóa chất phải chia sẻ các thông tin đó cho người dùng nói riêng và cộng đồng nói chung, đặc biệt là những thông tin liên quan đến rủi ro từ hóa chất. Có thể nói, những yêu cầu này

Hóa chất, và dưới đó là hàng loạt các nghị định, thông tư, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến tính nguy hiểm của từng loại hóa chất hoặc khối lượng các hóa chất tương ứng. Chính vì vậy, cốt lõi của sự thay đổi cần có trong chính sách là thể chế hóa các thông tin liên quan đến không chỉ tính chất nguy hiểm của hóa chất mà đến rủi ro hóa chất, rủi ro môi trường cũng như phương thức thể hiện các thông tin đó. Tất cả các nội dung thông tin và phương thức truyền đạt thông tin đó đến người dùng và cộng đồng (nhân hóa chất, báo cáo an toàn tóm tắt đối với hóa chất) sẽ phải dựa trên một quá trình đánh giá rủi ro hóa chất/rủi ro môi trường theo đúng các tiêu chí khoa học về rủi ro. Theo các phương pháp đánh giá rủi ro này, ngoài các thông tin liên quan đến tính chất nguy hiểm của hóa chất, thì các yếu tố liên quan đến đặc trưng của hóa chất trong môi trường, đối với các đối tượng nhạy cảm khác nhau và các điều kiện môi trường khác nhau, cũng như hành vi của các đối tượng nhạy cảm cũng phải được tính đến. Các thông tin về kết quả đánh giá rủi ro này sẽ phải được cung cấp cho người sử dụng hóa chất cũng như cho cộng đồng và được sử dụng khi có phát thải ô nhiễm và/ hay sự cố.

Như vậy, có thể nói yếu tố quan trọng nhất trong kiểm soát rủi ro môi trường từ các sự cố hóa chất chính là sự hiểu biết tường tận về hóa chất và sự cố hóa chất cũng như phương thức truyền đạt và cung cấp các thông tin này. Điều này chỉ có thể đạt được với một hệ thống pháp lý dựa trên đánh giá rủi ro hóa chất và sự tham gia không thể thiếu được của người dùng hóa chất nói riêng và cộng đồng nói chung. Đây chính là xu thế mà hệ thống thể chế và tổ chức liên quan đến quản lý an toàn hóa chất Việt Nam cần thay đổi trong thời gian tới. ■



Vai trò tham gia của người dân vào GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

 GS. TSKH. Đặng Hùng Võ¹

Lớp bùn ven kênh cạnh KCN Trà Nóc, TP. Cần Thơ thay đổi do chất thải từ KCN - Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

BVMT ở Việt Nam được coi là sự nghiệp của toàn dân. Tuy nhiên, trên thực tế việc tham gia trực tiếp của người dân vào sự nghiệp BVMT chưa được tạo điều kiện rộng rãi. Trong bối cảnh kết quả BVMT vẫn chưa thực sự khả quan, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, thì bên cạnh những thay đổi cả về chính sách và thực tiễn BVMT, việc tham gia của người dân vào công tác này là vô cùng quan trọng. Bài viết dưới đây sẽ phân tích sự tham gia của người dân trong BVMT dưới góc nhìn về quyền, quy định pháp luật và một số khuyến cáo nhằm tăng cường sự tham gia giám sát của người dân.

Quyền của người dân tham gia vào quản lý và giám sát trong thể chế quản trị

Việc người dân tham gia trực tiếp vào quản lý và giám sát thực thi pháp luật là một trụ cột chính của thể chế quản trị công, đồng thời là biểu hiện cụ thể của dân chủ. Hiến pháp 2013 đã hiến định thể chế này tại Điều 28 với tinh thần xác lập quyền công dân tham gia vào quản lý và các cơ quan nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền của mình.

Nhìn sâu hơn vào bản chất, thể chế quản lý truyền thống dựa trên quyền lực quản lý của các cơ quan nhà nước theo chiều trên xuống. Thể chế này luôn gắn với rủi ro quan liêu và tham nhũng, nhất là khi cơ quan và cán bộ quản lý rơi vào yếu kém về đạo đức và năng lực chuyên môn. Trên những nguyên tắc cơ bản của dân chủ, thể chế quản trị được thiết lập dựa trên quyền tham gia của người dân, tạo nên thể chế quản lý từ dưới lên nhằm khắc phục những rủi ro của thể chế quản lý truyền thống. Như vậy, lý luận về quản lý hiện đại dựa trên sự kết hợp giữa thể chế quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo chiều trên xuống và thể chế quản trị với sự tham gia của người dân theo chiều từ dưới lên. Khi áp dụng thực chất thể chế quản trị, hệ quả quan trọng nhất là có được một chính quyền kiến tạo và liêm chính, như Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ này đã xác định.

Tuy nhiên, nếu chỉ nói đến việc người dân có quyền tham gia vào quản lý và giám sát thì cũng chỉ như một chủ trương suông mà không được thực hiện trên thực tế. Theo lý luận về quản trị, cần ba điều kiện để người dân tham gia: thứ nhất là công khai, minh bạch thông tin quản lý và thực hiện quyền của dân về tiếp cận thông tin; thứ hai là tạo cơ chế được pháp luật quy định về cách thức cơ quan nhà nước tiếp nhận thông tin từ sự tham gia quản lý và giám sát của người dân; thứ ba là trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước trước các ý kiến tham gia của dân. >

1. Nguyên Thứ trưởng Bộ TN & MT

Trên thực tế xây dựng pháp luật, kể từ năm 2010, các nhà lập pháp Việt Nam đã quan tâm đặc biệt tới cơ chế minh bạch thông tin quản lý. Hầu hết các luật đều có quy định cụ thể, chi tiết về công khai, minh bạch thông tin. Quốc hội cũng đã thông qua Luật Tiếp cận thông tin vào ngày 06/4/2016 (có hiệu lực từ 01/7/2018), theo đó người dân có quyền yêu cầu cung cấp thông tin.

Về sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát, cho đến nay mới có Luật Đất đai 2013 quy định về quyền tham gia trực tiếp của dân, còn lại các luật khác đều chỉ quy định về quyền giám sát gián tiếp của dân thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội thành viên, hoặc mở rộng thêm tới các tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Về cơ chế bảo đảm sự tham gia của người dân, hầu như các luật đều không có quy định cụ thể, do vậy người dân muốn tham gia cũng không biết đưa ý kiến qua kênh nào. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 2015 có một chương riêng quy định về chức năng phản biện và giám sát của Mặt trận, nhưng cũng không nhìn thấy rõ cách thức người dân tham gia gián tiếp thông qua Mặt trận.

Điểm yếu nhất là các quy định của pháp luật về trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý. Trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng 2012, Điều 32a về trách nhiệm giải trình cũng chỉ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước về quyết định, hành vi của mình trước cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích hợp pháp bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó. Cách tiếp cận này có nghĩa là cơ quan nhà nước không có trách nhiệm giải trình trước các ý kiến tham gia vào quản lý và giám sát của dân. Các luật khác cũng chỉ quy định về trách nhiệm giải trình không thực sự cụ thể trong một số trường hợp cụ thể như giải trình việc tiếp thu ý kiến về phương án quy hoạch, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Người dân tham gia vào quản lý và giám sát trong BVMT

Đến nay, Quốc hội Việt Nam đã thông qua 3 Luật BVMT. Trước hết, cần xem kỹ cách tiếp cận về quản trị nói chung, cũng như sự tham gia của dân nói riêng trong các luật này qua bảng dưới đây.

	Công khai, minh bạch	Sự tham gia của dân	Cơ chế bảo đảm sự tham gia	Trách nhiệm giải trình
Luật BVMT 1993	Không quy định	Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia vào giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức khoa học và pháp luật về BVMT	Không quy định	Không quy định
Luật BVMT 2005	Thông tin, dữ liệu phải được công khai bao gồm: (i) Báo cáo ĐTM, quyết định phê duyệt và kế hoạch thực hiện; (ii) Danh sách, thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây hại; (iii) Quyết định xử lý đối với cơ sở gây ÔNMT; (iv) Khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; (v) Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải; (vi) Báo cáo hiện trạng môi trường.	(i) Mặt trận TQVN và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia BVMT; giám sát việc thực hiện pháp luật về BVMT. (ii) Tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có quyền gửi yêu cầu, kiến nghị về BVMT đến cơ quan tổ chức thẩm định ĐTM.	(i) Tổ chức họp dân để phổ biến thông tin và ghi nhận ý kiến. (ii) Tổ chức đối thoại theo yêu cầu của dân hoặc của cơ quan quản lý. (iii) Tổ chức tiếp nhận ý kiến của tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân về ĐTM trong quá trình thẩm định.	(i) Ghi nhận ý kiến của dân, ý kiến từ đối thoại và giải trình về việc tiếp thu hay không tiếp thu các ý kiến đó. (ii) Cơ quan tổ chức thẩm định ĐTM có trách nhiệm xem xét yêu cầu, kiến nghị của tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân trước khi đưa ra kết luận, quyết định.
Luật BVMT 2014	Thông tin môi trường phải được công khai bao gồm: (i) Báo cáo ĐMC, ĐTM và kế hoạch BVMT; (ii) Thông tin về nguồn thải, chất thải, xử lý chất thải; (iii) Khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; (iv) Các báo cáo về môi trường; (v) Kết quả thanh tra, kiểm tra về BVMT; (vi) Thông tin về chất lượng môi trường; (vii) Quyết định xử lý các cơ sở gây ô nhiễm; (viii) Kết quả điều tra về nguyên nhân, mức độ, phạm vi ô nhiễm và thiệt hại về môi trường.	(i) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động BVMT; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động BVMT. (ii) Hộ gia đình tham gia hoạt động BVMT công cộng và tại khu dân cư. (iii) Tổ chức tự quản về BVMT của cộng đồng dân cư được tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật về BVMT của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn. (iv) Mặt trận TQVN có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia hoạt động BVMT.	(i) Đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quyền yêu cầu chủ cơ sở cung cấp thông tin về BVMT thông qua đối thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản; tổ chức tìm hiểu thực tế tại cơ sở và thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền; có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có liên quan cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với cơ sở; có quyền tham gia đánh giá kết quả BVMT của cơ sở. (ii) Chủ dự án phải tổ chức tham vấn cơ quan, tổ chức, cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi dự án về báo cáo ĐTM.	Không quy định



Người dân bị ảnh hưởng từ khai thác Titan tại xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, Quảng Trị
vớt cặn từ bể nước sinh hoạt - Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Phân tích kỹ những nội dung quy định của ba Luật BVMT về thể chế quản trị, đặc biệt về sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

1. Nội dung về quản trị và sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát thực thi pháp luật về BVMT gần như không được thể hiện trong Luật BVMT 1993. Theo Luật này, không có quy định gì về công khai, minh bạch thông tin; sự tham gia của người dân cũng chỉ được khuyến khích trong phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, phổ biến kiến thức và pháp luật về BVMT; không có quy định về cơ chế thực hiện sự tham gia của dân và trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước.
2. Yếu tố quản trị và sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát việc thực thi pháp luật về BVMT được thể hiện khá phong phú và đầy đủ trong Luật BVMT 2005. Theo đó, người dân có quyền tham gia vào quản lý và giám sát việc thực thi pháp luật thông qua các hình thức họp dân, gửi văn bản, đối thoại theo yêu cầu của dân, nhất là trong quá trình thẩm định báo cáo ĐTM. Trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước trong tiếp thu ý kiến từ đối thoại với dân, từ báo cáo ĐTM được quy định khá cụ thể.
3. Trong Luật BVMT 2014, yếu tố quản trị được quy định không đủ mạnh. Ngoài quy định chung mang tính khẩu hiệu *Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động BVMT; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động BVMT*, các quy định chi tiết gần như không đáng kể, kể cả sự tham gia của người dân vào quy hoạch môi trường, báo cáo ĐTM hay ĐMC. Ngay cả cơ chế về sự tham gia gián tiếp của người dân vào giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên cũng không được quy định. Luật này thiên về đẩy mạnh trách nhiệm tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Sự tham gia của người dân được khắc họa rõ nét nhất trong giám sát trực tiếp tình trạng môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đối thoại với chủ của các cơ sở này. Quy định về công khai, minh bạch cũng không có nội dung nhiều hơn so với Luật BVMT 2005. Quy định về trách nhiệm giải trình gần như không được đề cập.

Thực tế cho thấy đến nay sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát trong lĩnh vực quản lý môi trường chưa đạt được kết quả đáng kể. Hạn chế lớn nhất là sự tham gia của người dân chưa có khung pháp luật chi tiết, chưa có cơ chế cụ thể để thực hiện. Hơn nữa, sự tham gia của dân có thể bị vô hiệu khi không có quy định kèm theo về trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước. Lấy ví dụ cụ thể như trường hợp vi phạm pháp luật về BVMT của công ty Cổ phần Nicotex Thành Thái đóng tại huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa trong việc chôn lấp hơn 1000 tấn chất thải nguy hại từ thuốc bảo vệ thực vật tại trụ sở công ty, làm môi trường đất bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng tới đời sống và sức khỏe người dân địa phương. Kể từ khi phát hiện (hành vi chôn lấp trái phép này từ năm 1999), người dân địa phương đã có ý kiến bằng lời cũng như văn bản gửi chính quyền các cấp nhưng chính quyền đều không có trả lời, cũng như không xử lý. Mãi tới năm 2013, khi một người dân địa phương dũng cảm đứng đơn tố cáo cùng với sự hậu thuẫn rất mạnh của báo chí thì UBND tỉnh Thanh hóa mới vào cuộc và xử lý vụ việc theo cách xử lý vi phạm hành chính, miễn truy cứu trách nhiệm hình sự.

Bên cạnh đó, ở các dự án khai thác khoáng sản, tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra khá phổ biến, rừng bị hủy diệt, môi trường nước bị ô nhiễm hóa chất do tuyển quặng, môi trường đất bị đào bới, môi trường không khí bị vẩn đục, người dân địa phương bị mất sinh kế từ canh tác nông nghiệp... khi nhà đầu tư "tham nhũng môi trường". Trong khi đó, ở nhiều nơi, sự phản ánh của cộng đồng dân cư chỉ nhận lại sự im lặng của chính quyền hoặc ý kiến rằng ô nhiễm không đáng kể. Tại nhiều địa phương, doanh nghiệp thậm chí còn liên kết cả với xã hội đen để dọa nạt dân. Điều này đã được chính tác giả bài viết ghi nhận tại một số địa phương thuộc vùng núi phía Bắc, báo chí cũng đã phản ánh nhiều vụ việc cụ thể ở Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải miền Trung. Như vậy, người dân muốn tham gia giám sát như Hiến pháp quy định nhưng không có cánh cửa nào được mở.

Một ví dụ gần đây nhất về việc vai trò của người dân bị xem nhẹ trong giám sát môi trường là từ thảm họa môi trường do Formosa gây ra. Theo đó, người dân đã phát hiện ra ống xả thải trực tiếp ra biển, cũng phát hiện việc chôn lấp chất thải rắn nguy hại trong khu dân cư. Tuy nhiên, dù các ý kiến đã được phản ánh lên chính quyền, hoạt động ở Khu công nghiệp Vũng Áng vẫn diễn ra bình thường trong sự ủng hộ của chính quyền địa phương các cấp. Chỉ đến khi cá chết hàng loạt trên phạm vi rộng kéo dài 4 tỉnh vùng biển miền Trung, các cơ quan hữu quan mới thấy thảm họa môi trường là cận kề, hiện hữu và vào cuộc xử lý. Trong khi trước đó, sự tham gia giám sát và lên tiếng của người dân khi phát hiện nhiều bất thường trong vận hành của nhà máy chưa được những người có thẩm quyền lắng nghe.

Kinh nghiệm quốc tế

Trên thế giới, việc cải cách hệ thống quản lý theo hướng áp dụng thể chế quản trị với sự tham gia của công chúng là một xu hướng đang diễn ra ở hầu hết các nước đang phát triển. Các tổ chức phát triển quốc tế đã và đang hướng sự trợ giúp khá mạnh mẽ cho các nước này trong nghiên cứu và đẩy mạnh hệ thống quản trị tốt. Đơn cử, Thụy Sĩ và Đức đang triển khai Dự án "Quản trị đất đai vùng sông Mê Kông" cho bốn nước gồm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam. Trong đó, sự tham gia của công chúng >

vào quản lý và giám sát được coi như yếu tố trung tâm của hệ thống quản trị tốt.

Tất nhiên, tùy theo nhận thức và cách tiếp cận, sự tham gia của công chúng cũng được thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau, từ thấp tới cao. Mức thứ nhất là công chúng được thông báo, được cung cấp thông tin. Mức thứ hai là công chúng được tham vấn, được hỏi ý kiến, được đưa ra đề xuất. Mức thứ ba là công chúng được tham gia trực tiếp với các cơ quan quản lý để đạt nguyện vọng, yêu cầu của mình. Mức thứ tư là công chúng được hợp tác, bàn bạc trực tiếp với các cơ quan quản lý như hai bên đối thoại

bình đẳng. Mức thứ năm là công chúng được trao quyền quyết định cuối cùng.

Dựa trên các mức về sự tham gia của công chúng, Hiệp hội quốc tế IAP2 gồm các thành viên nỗ lực thúc đẩy và phát triển các phương thức về sự tham gia của công chúng trên toàn cầu đã đưa ra mô hình về sự tham gia của công chúng như trong sơ đồ dưới đây. Trong sơ đồ này, các mức độ tham gia của công chúng được phân tích theo mục tiêu, kỳ vọng và phương thức thực hiện.

Mô hình tham gia của công chúng

Mức độ ảnh hưởng tăng dần của cộng đồng

	Thông báo	Tham vấn	Tham gia	Hợp tác	Trao quyền
Mục tiêu Sự tham gia của Công chúng	Cung cấp cho công chúng các thông tin cần bằng và khách quan, giúp họ hiểu vấn đề cũng như các lựa chọn thay thế, cơ hội và/hoặc giải pháp.	Thu nhận phản hồi của công chúng về các phân tích, các lựa chọn thay thế và/hoặc các quyết định.	Làm việc trực tiếp với công chúng thông qua một quy trình đảm bảo rằng các quan ngại và nguyện vọng của công chúng được thấu hiểu và cân nhắc.	Hợp tác với công chúng trong từng khía cạnh của quyết định bao gồm việc phát triển các lựa chọn thay thế và xác định giải pháp nhận được sự đồng thuận hơn.	Trao quyền ra quyết định cuối cùng cho công chúng
Hứa hẹn đối với công chúng	Sẽ cung cấp thông tin	Sẽ cung cấp thông tin, lắng nghe và tiếp nhận các mối quan ngại, nguyện vọng và đưa ra phản hồi về ảnh hưởng của công chúng đối với quyết định	Sẽ làm việc cùng công chúng để đảm bảo các quan ngại, nguyện vọng được phản ánh trực tiếp trong các lựa chọn thay thế và có phản hồi về ảnh hưởng của công chúng đối với quyết định	Sẽ đón nhận những lời khuyên và sáng kiến từ công chúng để đưa ra giải pháp và lồng ghép những khuyến nghị của công chúng vào các quyết định một cách tối đa	Sẽ hành động theo quyết định của công chúng
Các phương thức (ví dụ)	- Tờ tin - Website - Các cuộc họp mở cho công chúng	- Bình luận từ công chúng - Các nhóm trọng tâm - Khảo sát - Hợp cộng đồng	- Hội thảo - Trung cầu ý kiến	- Các ban cố vấn nhân dân - Tạo sự đồng thuận - Ra quyết định có sự tham gia	- Ban hội thẩm nhân dân - Bỏ phiếu kín - Ủy thác quyền ra quyết định

(Nguồn: International Association for Public Participation - www.iap2.org)

Vài lời kết luận

Những ví dụ trên đây cho thấy vai trò tham gia của người dân là rất quan trọng nhưng chưa được coi trọng trong thực tế. Người dân đủ khả năng tham gia vào quản lý trong quy hoạch môi trường, trong báo cáo ĐMC, ĐTM, trong kế hoạch BVMT, trong quyết định các dự án đầu tư. Người dân cũng đủ khả năng tham gia vào giám sát trong thực hiện các giải pháp môi trường, trong phát hiện các sự cố môi trường và trong khắc phục các sự cố môi trường. Có thể khung pháp luật hiện tại đã quy định nhưng chưa đầy đủ và chưa coi trọng xứng đáng điều này. Song, điều quan trọng nhất là chính quyền các cấp có muốn lắng nghe ý kiến tham gia của người dân hay không và có muốn thực hiện trách nhiệm giải trình hay không? Nhìn sâu vào thực tế, “tham nhũng môi trường” vẫn là vách ngăn khó vượt qua nhất trong vận hành thể chế quản trị với sự tham gia của người dân vào quản lý và

giám sát. Vách ngăn này hiện quá cao để người dân có thể vượt qua và đưa tiếng nói của mình một cách trực tiếp, nguyên vẹn, đầy đủ tới các nhà quản lý.

Thực ra, nhu cầu hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này không phải là một nhu cầu khẩn thiết. Điều quan trọng hơn là việc thực thi pháp luật, hay tạo được cơ chế cụ thể để người dân có thể tham gia. Nếu chính quyền thực sự muốn nghe dân thì hãy mở mọi cánh cửa, sử dụng mọi loại phương tiện để tiếp nhận ý kiến của dân, đồng thời với đó là sự tiếp thu và giải trình. Khi ấy, sự nghiệp BVMT chắc chắn sẽ đạt được những thành tựu lớn lao và giúp tránh được những sự cố, thảm họa môi trường đáng tiếc như đã xảy ra trong thời gian vừa qua. ■



XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ và đánh giá nỗ lực BVMT các địa phương

 TS. Nguyễn Trung Thắng, ThS. Hoàng Hồng Hạnh, ThS. Vũ Thị Thanh Nga¹

Bể xử lý nước thải KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh - Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Sau 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, song môi trường tiếp tục bị ô nhiễm, suy thoái. Các nguồn thải đang tiếp tục gia tăng, việc khai thác tài nguyên thiếu hiệu quả, cùng với những tác động của biến đổi khí hậu đang đặt đất nước ta trước những thách thức rất lớn về phát triển bền vững. Một trong các nguyên nhân chính của ô nhiễm, suy thoái môi trường là việc thực thi chính sách, pháp luật về BVMT (BVMT) còn yếu kém, các mục tiêu môi trường đề ra không đạt được. Theo tổng kết của Bộ TN&MT, đến 2015 có 5/6 chỉ tiêu về môi trường trong các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội do Quốc hội, Chính phủ phê duyệt không đạt được mục tiêu đề ra (Bộ TNMT, 2016). Để tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về BVMT, một công cụ quan trọng cần được triển khai là xây dựng bộ chỉ số và đánh giá, xếp hạng kết quả về BVMT, từ đó chỉ rõ những mặt còn yếu kém cần khắc phục, đồng thời nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, đẩy mạnh hoạt động BVMT của các địa phương.

1. Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường (ISPONRE)

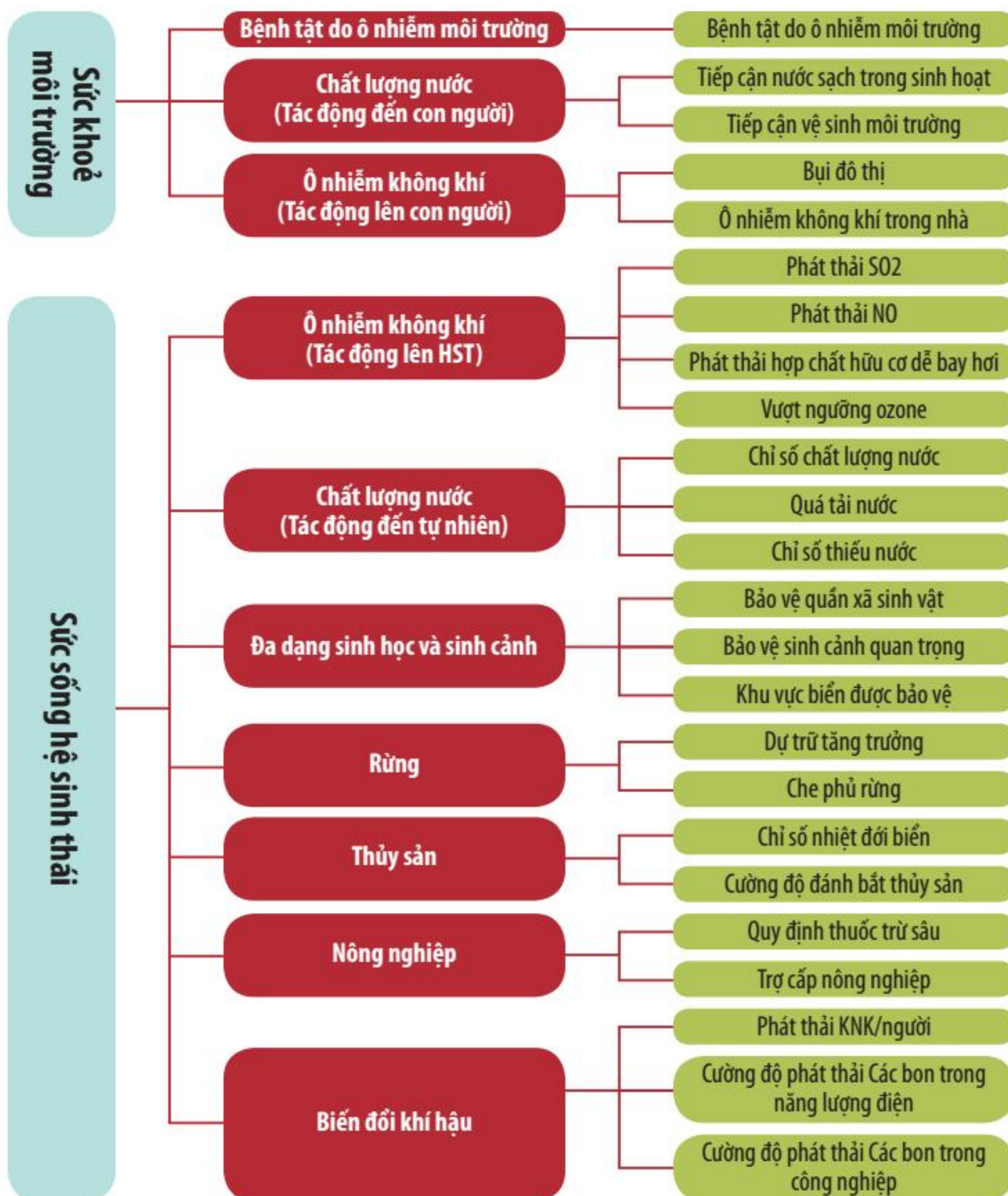
Nhiệm vụ xây dựng bộ chỉ số về BVMT đã được đề ra trong Chiến lược BVMT quốc gia đến 2020, Nghị quyết 24/NQ-TƯ của Ban Chấp hành TƯ Đảng và gần đây nhất là Chỉ thị 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ

ban hành ngày 31/8/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT. Theo đó, bộ chỉ số cần được xây dựng và ban hành trong năm 2016 để triển khai đánh giá, xếp hạng kết quả BVMT của các địa phương từ năm 2017.

Từ kinh nghiệm quốc tế...

Trên thế giới, bộ chỉ số đánh giá hoạt động môi trường đã được nghiên cứu và áp

dụng ở nhiều cấp độ khác nhau. Ở cấp độ toàn cầu, chỉ số đánh giá hoạt động môi trường (*Environmental Performance Index - EPI*) đã được Đại học Yale và Đại học Columbia ở Hoa Kỳ nghiên cứu, xây dựng từ năm 2006 để xếp hạng kết quả BVMT của các quốc gia. Bộ chỉ số bao gồm 22 chỉ thị đại diện cho 10 nhóm chính sách hướng tới 2 nhóm vấn đề chính là: (i) sức khỏe môi trường (environmental health); và (ii) sức sống của hệ sinh thái (ecosystem vitality) (YCELP, 2013). Kết quả xếp hạng EPI 2016 cho thấy các nước dẫn đầu là Phần Lan, Iceland, Thụy Điển; các nước yếu kém nhất là Madagascar, Enitrea và Somalia; Việt Nam nằm ở nhóm dưới trung bình. Vị trí xếp hạng của Việt Nam về hoạt động BVMT là 79/132 năm 2012 và 131/180 nước được xếp hạng năm 2016 (Hsu et al., 2016). ➤



Hình 1. Khung lý thuyết bộ chỉ số EPI của Đại học Yale (Nguồn: YCELP, 2013)

Ở cấp khu vực, Cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn cầu (Economist Intelligence Unit - EIU) thuộc Tạp chí The Economists cùng các chuyên gia trên thế giới đã nghiên cứu, xây dựng Chỉ số thành phố xanh (Green City Index - GCI) để xếp hạng các thành phố trong từng khu vực châu Âu, châu Á, châu Mỹ. GCI gồm khoảng 30 chỉ thị đại diện cho 8 hoặc 9 nhóm chính sách tùy thuộc vào từng khu vực, bao gồm: (i) phát thải khí nhà kính; (ii) năng lượng; (iii) xây dựng; (iv) sử dụng đất; (v) giao thông; (vi) nước sạch và vệ sinh; (vii) quản lý chất thải; (viii) chất lượng không khí và; (ix) quản lý môi trường (EIU, 2011, 2012).

Năm 2011, EIU đã đánh giá mức độ xanh theo GCI đối với 22 thành phố châu Á chia theo 5 nhóm xếp hạng là: Tốt (well above average); Khá (Above average); Trung bình (Average); Yếu (Below average); Kém (Well below average). Việt Nam chỉ có một đại diện là TP Hà Nội tham gia (TP Hồ Chí Minh bị loại vì thiếu nhiều số liệu về môi trường) và được xếp hạng ở mức Yếu (Below average) cùng với 4 thành phố khác (EIU-2, 2011).

Ở cấp quốc gia, tại Canada, Tạp chí Corporate Rights đã nghiên cứu, xếp hạng các địa phương về BVMT dựa trên bộ chỉ số địa phương xanh (Green Province). Nghiên cứu đã sử dụng 35 chỉ thị đại diện cho 7 nhóm vấn đề,

gồm: (i) không khí và khí hậu; (ii) môi trường nước, (iii) đa dạng sinh học/thiên nhiên; (iv) giao thông vận tải; (v) chất thải; (vi) năng lượng và các tòa nhà; (vii) đổi mới, sáng tạo. Năm 2012, nghiên cứu đã thử nghiệm đánh giá 10/13 tỉnh và vùng lãnh thổ của Canada, với kết quả dẫn đầu thuộc về Ontario, British Columbia. Nghiên cứu cũng đã đánh giá từng mặt mạnh, yếu và xếp hạng theo từng nhóm vấn đề môi trường. Ví dụ Ontario xếp hạng chung thứ nhất, xếp hạng thứ nhất về không khí và khí hậu, thứ 9 về nước, thứ 3 về bảo vệ tự nhiên, thứ 6 về giao thông, thứ 5 về quản lý chất thải, thứ 3 về năng lượng và xây dựng và thứ 2 về đổi mới sáng tạo (Erin Marchington, 2012).

Các nghiên cứu trên đây đã chỉ ra một số kinh nghiệm cho việc xây dựng bộ chỉ số và thực hiện đánh giá, xếp hạng nỗ lực BVMT của các địa phương:

Thứ nhất, để đảm bảo tính logic của bộ chỉ số, việc xây dựng một khung lý thuyết (theoretical framework) là rất quan trọng. Khung lý thuyết này cần xác định chỉ số (index) đánh giá, các nhóm nội dung/vấn đề chính, các nhóm chính sách. Sau đó, các chỉ thị đại diện cho các nhóm chính sách được đề xuất và được lựa chọn theo những tiêu chí nhất định, ví dụ như tính đại diện, có thể đo lường được, sự sẵn có về số liệu, các tiêu chí "SMART"....

Thứ hai, về phương pháp tính điểm, các nghiên cứu đều xây dựng một chỉ số tổng hợp (composite/aggregate index) như EPI, GCI... được tính thông qua các chỉ số thành phần (sub-index), hoặc tính trực tiếp từ các chỉ thị có xét đến trọng số. Việc xác định các trọng số cũng rất quan trọng, qua đó thể hiện được sự đánh giá, cân nhắc ưu tiên về vấn đề/chính sách môi trường quan tâm. Trọng số thường được xác định bằng phương pháp delphi (lấy ý kiến chuyên gia). Điểm số của các chỉ thị được tính dựa trên kết quả đạt được so với mục tiêu về BVMT được đề ra của địa phương/quốc gia. Trường hợp, nếu vấn đề môi trường không có mục tiêu đề ra thì sử dụng 02 phương pháp: (i) xử lý thống kê tính điểm theo phương pháp trung bình cộng hoặc; (ii) gán điểm mặc định, theo đó địa phương/quốc gia có giá trị tốt nhất được điểm tối đa (10 hoặc 100) và điểm của các địa phương/quốc gia khác được tính theo giá trị tốt nhất đó.

Thứ ba, cần bảo đảm tối đa tính độc lập, khách quan của việc đánh giá, xếp hạng. Cơ quan thực hiện đánh giá, xếp hạng thường là các đơn vị nghiên cứu trường đại học, cơ quan báo chí... không liên quan đến chính quyền các quốc gia/địa phương. Nguồn số liệu được thu thập chủ yếu là từ các nghiên cứu độc lập, không phải từ các báo cáo của chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương.

... đến thực tiễn nước ta

Năm 2010, Tổng cục Môi trường đã nghiên cứu, xây dựng bộ chỉ số bền vững môi trường (ESI) với 15 chỉ

thị theo 5 vấn đề: (i) các thành phần môi trường; (ii) giảm ô nhiễm môi trường; (iii) giảm ảnh hưởng, tổn thương con người; (iv) năng lực thể chế và xã hội và; (v) hợp tác BVMT vùng, quốc gia; đồng thời cũng đã thử nghiệm đánh giá, xếp hạng cho 8 tỉnh (TCMT, 2010).

Hiện nay, Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường (ISPONRE) đang phối hợp với Tổng cục Môi trường thực hiện nghiên cứu thử nghiệm phân hạng môi trường các tỉnh/thành phố ở nước ta. Theo đó, ISPONRE đã bước đầu xây dựng bộ chỉ số với 20 chỉ thị đại diện cho 4 nhóm mục tiêu (bảo vệ sức khỏe con người; bảo vệ sức sống của hệ sinh thái; bảo vệ hệ thống khí hậu và; tăng cường năng lực quản lý nhà nước về BVMT), 10 nội dung và 14 nhóm chính sách. Trong nhóm mục tiêu về tăng cường năng lực quản lý nhà nước về BVMT, các chỉ thị về sự cố môi trường, thực hiện hiệu quả đánh giá tác động môi trường (ĐTM)... cũng được cân nhắc, xem xét. Về nguyên tắc, những địa phương đã để xảy ra các sự cố môi trường trên địa bàn sẽ có điểm số của chỉ số thành phần về quản lý môi trường thấp hơn. Các chỉ thị này phản ánh bối cảnh hiện nay ở nước ta, khi mà các sự cố ô nhiễm môi trường biển, sông, hồ... xảy ra ở nhiều nơi trong thời gian gần đây.

Hiện nay, bộ chỉ thị đang được áp dụng thử nghiệm cho một số địa phương để tiếp tục hoàn thiện. Quá trình nghiên cứu cho thấy một số vấn đề nổi lên như sau:

Thiếu các số liệu về chất lượng môi trường: Về mặt lý thuyết, việc đánh giá nỗ lực BVMT phải dựa trên các chỉ thị thể hiện kết quả "đầu ra" của công tác BVMT, cụ thể là các chỉ thị về chất lượng môi trường như môi trường nước, không khí, đất và đa dạng sinh học. Tuy nhiên, ở nước ta hiện nay, các số liệu về chất lượng môi trường ở các địa phương là rất thiếu, không đồng bộ và không liên tục theo thời gian. Vì vậy, trong tương lai gần, việc đánh giá, xếp hạng nỗ lực BVMT các địa phương cần được tiếp cận dựa trên các chỉ thị "đầu vào", nghĩa là đo lường các hoạt động BVMT như: tỷ lệ chất thải rắn được thu gom; tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải... Tuy nhiên, về lâu dài, khi đã có một hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường đầy đủ, đồng bộ, toàn diện, thì các chỉ thị về chất lượng môi trường cũng sẽ phải từng bước được đưa vào sử dụng. >



Kho chứa chất thải nguy hại, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ
Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Sự sẵn có và chất lượng của số liệu còn thấp: Một số chỉ thị mặc dù có số liệu song độ tin cậy không cao do mỗi cơ quan báo cáo một số liệu khác nhau. Chẳng hạn, có sự chênh lệch số liệu về quản lý chất thải rắn giữa Sở TNMT, Sở Xây dựng và Công ty Môi trường đô thị. Nhiều chỉ thị không có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê môi trường, hoặc đã có nhưng không thực hiện và muốn có số liệu thì đơn vị đánh giá phải trực tiếp điều tra, ví dụ như tỷ lệ chất thải rắn đô thị được tái chế v.v... Trên thực tế, có rất nhiều chỉ thị có tính đại diện như diện tích cây xanh đô thị; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đúng quy định; hoặc tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom, xử lý... đã phải loại bỏ vì nhiều địa phương chưa có số liệu đáng tin cậy.

Nguyên nhân chủ yếu của hai vấn đề trên là do nước ta chưa xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường hiện đại, đầy đủ, đồng bộ, quản lý thống nhất và được cập nhật theo thời gian. Do nhiều lý do, hệ thống các trạm quan trắc môi trường nước ta còn rất nhiều bất cập: không đầy đủ, đồng bộ; quản lý phân tán giữa các bộ, ngành; giữa trung ương và địa phương. Ví dụ, về chất lượng không khí, đến năm 2011, trên cả nước mới chỉ có 25 trạm quan trắc tự động cố định ở 9 tỉnh/thành phố, trong đó 15 trạm do Bộ TNMT quản lý (4 trạm bởi Tổng cục Môi trường và 11 trạm bởi Trung tâm KTTV quốc gia) còn lại 11 trạm do các Sở TNMT quản lý (2 trạm ở Hà Nội và 9 ở TP Hồ Chí Minh) (TCMT, 2011). Cho đến cuối năm 2015, vẫn còn 4/63 địa phương chưa thành lập trung tâm quan trắc môi trường và 13/63 địa phương chưa có chương trình quan trắc môi trường được phê duyệt (Bộ TNMT, 2016). Việc thiếu một cơ sở dữ liệu thống nhất sẽ làm cho công tác hoạch định chiến lược, chính sách BVMT không dựa trên bằng chứng và thiếu cơ sở khoa học.

Kết luận và kiến nghị

Sự cố ô nhiễm môi trường biển ở các tỉnh miền Trung do Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra, các đợt hạn hán ở Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long từ đầu 2016 như những giọt nước tràn ly buộc chúng ta phải nhìn nhận lại và thay đổi trong tư duy cũng như hành động để hướng tới phát triển bền vững. Với Chỉ thị 25/CT-TTg, Chính phủ đã thể hiện rõ quyết tâm không tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá và phải đẩy mạnh hơn nữa công tác BVMT, đặc biệt là việc thực thi hiệu quả chính sách, pháp luật về BVMT. Chính vì vậy, việc xây dựng bộ chỉ số và thực hiện đánh giá kết quả BVMT của các địa phương là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Để hoạt động này được thành công, kinh nghiệm thế giới và thực tiễn ở nước ta cho thấy, *trước hết, cần phải nhanh chóng từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu về môi trường một cách đầy đủ, toàn diện, đồng bộ, hiện đại, được quản lý thống nhất giữa các bộ, ngành, từ trung ương đến địa phương.* Theo đó, cần sớm kiện toàn, nâng cấp và quản lý thống nhất mạng lưới quan trắc

môi trường theo yêu cầu của Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030. Một cơ sở dữ liệu tốt với các thông tin, số liệu đầy đủ, có chất lượng cao, liên tục được cập nhật từ trung ương tới địa phương sẽ không chỉ phục vụ tốt cho hoạt động đánh giá, xếp hạng kết quả BVMT mà còn là cơ sở, nền tảng cho công tác hoạch định chính sách, chiến lược BVMT.

Bên cạnh đó, vạn sự khởi đầu nan, không nên quá tham vọng trong những năm đầu khi thực hiện đánh giá, phân hạng BVMT các địa phương. Có thể bộ chỉ số ban đầu sẽ gồm ít chỉ thị để dễ áp dụng. Về lâu dài, với tầm nhìn 10-15 năm, một bộ chỉ số với các chỉ thị toàn diện, với đầy đủ các số liệu về chất lượng môi trường, sẽ cần được xây dựng và áp dụng theo lộ trình cùng với sự phát triển của đất nước. Bộ chỉ thị này cần được thể chế hóa và đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường quốc gia nhằm đảm bảo nguồn cung cấp số liệu ổn định.

Cuối cùng, việc đánh giá, xếp hạng cần được thực hiện một cách độc lập, khách quan và minh bạch. Nhiệm vụ đánh giá, xếp hạng nên được giao cho một cơ quan nghiên cứu ở cấp quốc gia, thực hiện định kỳ 3-5 năm một lần. Nguồn số liệu, thông tin để đánh giá không chỉ nên dựa trên báo cáo từ các sở, ban, ngành... của các địa phương. Cần có các biện pháp kiểm chứng được độ chính xác của các thông tin, số liệu thông qua các điều tra, khảo sát, đánh giá độc lập. Bên cạnh đó, cần huy động sự hợp tác của các bên liên quan trong việc thu thập số liệu, thông tin và quá trình đánh giá. ■



Bể xử lý nước thải công nghiệp của TP Đà Nẵng
Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ TN&MT (2016). Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015.
2. Erin Marchington (2012). Green Provinces of Canada: Ontario and British Columbia lead the peloton in the race to become Canada's greenest province, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00468>
3. Hsu, A. et al. (2016). Environmental Performance Index. New Haven, CT: Yale University. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00457>
4. OECD environmental indicator, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00458>).
5. The Economist Intelligence Unit (2011). The Green City Index: A summary of the Green City Index research series, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00469>
6. The Economist Intelligence Unit (2011). Asian Green City Index: Assessing the environmental performance of Asia's major cities, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00470>
7. Tổng cục môi trường (2010). Báo cáo tổng hợp đề tài "Xây dựng và thử nghiệm áp dụng chỉ số bền vững môi trường đối với các địa phương và ngành nghề".
8. Trung tâm quan trắc thông tin môi trường, Tổng cục Môi trường (2011), Thực trạng mạng lưới quan trắc môi trường Việt Nam, Nguồn: <http://bit.ly/btcs00459>
9. Yale Center for Environmental Law & Policy (2013). Measuring Progress A Practical Guide from the Developers of the Environmental Performance Index (EPI).

Một số chính sách mới ban hành trong quý II năm 2016



Ảnh: Hoàng Xuân Thủy/PanNature

Quy định mới về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản

Từ ngày 15/8/2016, quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên, rừng trồng và các loài thực vật trên diện tích ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp có tên trùng với các loài gỗ và lâm sản ngoài gỗ được thực hiện theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016.

Đối tượng áp dụng Thông tư bao gồm: (i) chủ rừng là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và (ii) các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác, tận dụng, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Rừng đưa vào khai thác, tận dụng, tận thu phải là rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê, giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Bên cạnh đó, các khu vực rừng phải đảm bảo thực hiện các biện pháp tái sinh rừng, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và khả năng phòng hộ của rừng, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học.

Riêng trường hợp khai thác chính gỗ rừng tự nhiên thì chỉ được thực hiện đối với chủ rừng có phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Nhà nước, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Đặc biệt, đối với các loài lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ, việc khai thác, tận dụng, tận thu phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg về ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ. ■

➤ Chi tiết Thông tư xem tại: <http://bit.ly/btcs00460>

Tập trung kiểm soát nguồn khí thải công nghiệp, năng lượng lớn và giao thông

Theo Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn 2025 được phê duyệt tại Quyết định 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016, mục tiêu đặt ra là đến năm 2020 sẽ kiểm soát tốt các nguồn khí thải, tập trung vào nguồn khí thải công nghiệp, năng lượng lớn và giao thông, đảm bảo 80% các cơ sở sản xuất thép, hóa chất và phân bón hóa học xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 90% cơ sở sản xuất nhiệt điện, 80% cơ sở sản xuất xi măng, 70% cơ sở sản xuất thép, hóa chất và phân bón hóa học đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục với các thông số theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường; kiểm kê khí thải cho 90% cơ sở sản xuất nhiệt điện, 80% cơ sở sản xuất xi măng, 70% cơ sở sản xuất thép, hóa chất và phân bón hóa học...

Để hiện thực hóa các mục tiêu đề ra, Kế hoạch nêu 7 nhóm nhiệm vụ và giải pháp về chính sách, quản lý, phòng ngừa và giảm thiểu phát thải khí thải, thanh kiểm tra, tài chính, hợp tác quốc tế, tuyên truyền. Trong đó, riêng về vấn đề chính sách, Thủ tướng yêu cầu Bộ TNMT chủ trì, phối hợp xây dựng Nghị định quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí trình Chính phủ xem xét; xây dựng và ban hành quy định về đăng ký, kiểm kê nguồn khí thải công nghiệp, quy định về quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; các Bộ Công Thương, Giao thông vận tải, Y tế, Nông nghiệp xây dựng, ban hành và thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm không khí đối với các ngành, lĩnh vực do Bộ mình quản lý; Bộ Tài chính rà soát, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định sử dụng nguồn thu từ thuế BVMT cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí...; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại địa phương. ■

➤ Chi tiết quyết định xem tại: <http://bit.ly/btcs00461>

Sửa cách tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản

Theo quy định mới tại Thông tư 66/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính phê duyệt ngày 29/4/2016, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản sẽ được tính toán dựa trên số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí; số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ; mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra; mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác và hệ số tính phí theo phương pháp khai thác. Riêng số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong quá trình khai thác than sẽ không thu phí đến hết năm 2017.

So với cách tính cũ tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC, cách tính mới chú ý tới nhiều thông số hơn thay vì chỉ dựa theo số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ và mức phí phải nộp của từng loại khoáng sản tương ứng. Ngoài công thức tính, Thông tư 66 cũng bổ sung một số quy định về quản lý, sử dụng số phí thu được. Cụ thể, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, tuy nhiên, riêng phí BVMT đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than thì ngân sách Trung ương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường.

Về việc minh bạch thông tin liên quan đến loại phí này, cơ quan thu phí BVMT trước ngày 31/3 hàng năm có trách nhiệm công khai số lượng khoáng sản khai thác, số lượng đất đá bốc xúc thải ra, số phí BVMT đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của cơ quan thu phí và các hình thức phù hợp khác để người dân được biết.

> Chi tiết Thông tư xem tại <http://bit.ly/btcs00462>

8 nhóm nội dung của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Nghị định số 40/2016/NĐ-CP được Chính phủ phê duyệt ngày 15/5/2016 để cập đến 8 nội dung trọng tâm của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, gồm: (i) Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, BVMT biển và hải đảo; (ii) Phạm vi vùng bờ; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ; (iii) Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; (iv) Hành lang bảo vệ bờ biển; hạn chế các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển; (v) Phân loại hải đảo; (vi) Xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố; (vii) Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển; Danh Mục vật, chất được nhận chìm ở biển; (viii) Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên và BVMT biển và hải đảo.

Điểm đáng lưu ý trong số các nội dung nêu trên là vấn đề kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo và ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển. Theo đó, Bộ TN&MT sẽ là cơ quan chủ trì, tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi cả nước; điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển, hải đảo ở vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao; công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải... UBND các tỉnh có biển thì cần phối hợp với Bộ TN&MT trong việc nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi địa phương; phối hợp ngăn chặn, ứng phó các sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo; giải quyết việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật.

Cùng liên quan đến vấn đề tài nguyên và môi trường biển, ngày 11/5/2016, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành *Kế hoạch thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và BVMT biển đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030* tại Quyết định 798/QĐ-TTg. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Kế hoạch nhấn mạnh cũng là vấn đề kiểm soát, xử lý, giảm thiểu phát sinh các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, trong đó chú trọng xây dựng và triển khai dự án điều tra, đánh giá sức chịu tải, phân vùng rủi ro môi trường của các đầm, phá, vũng, vịnh quan trọng; thống kê, lập danh mục các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên ảnh hưởng xấu tới môi trường biển, hải đảo. ■

> Chi tiết Nghị định xem tại <http://bit.ly/btcs00463>

> Chi tiết Quyết định xem tại <http://bit.ly/btcs00464>

Dù ô nhiễm chất thải công nghiệp đã là vấn đề nhức nhối trong nhiều năm, vụ việc ô nhiễm do xả thải của Công ty Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh khiến hàng trăm tấn cá dọc ven biển miền Trung chết hàng loạt vẫn là một sự kiện gây chấn động. Formosa là một minh chứng điển hình thể hiện những bất cập của chính sách quản lý xả thải hiện nay cũng như những hạn chế trong công tác quy hoạch, giám sát môi trường. Những bất cập, hạn chế này đã ít nhiều được mổ xẻ tại Tọa đàm “Chất thải công nghiệp – Hạn chế trong quản lý và khuyến nghị chính sách” do Trung tâm Con người và Thiên nhiên tổ chức ngày 10/5/2016. Tại Tọa đàm, một trong những nguyên nhân được các chuyên gia nhấn mạnh trong câu chuyện ô nhiễm công nghiệp ở Việt Nam hiện nay là do chúng ta vẫn kiểm soát xả thải chủ yếu dựa vào các quy chuẩn về nước thải mà không chú ý đến sức chịu tải của môi trường. Do đó, ngày càng nhiều con sông, lưu vực, thậm chí dải ven biển mất khả năng tự làm sạch, dẫn tới ô nhiễm nghiêm trọng.

Thông tin về Tọa đàm xem tại: <http://bit.ly/00472>



Ảnh: PanNature

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu bao gồm việc phân tích, đánh giá các tác động tiêu cực, tích cực, ngắn hạn, dài hạn của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực. Còn đánh giá khí hậu quốc gia bao gồm nhiều hoạt động, trong đó có đánh giá đặc điểm khí hậu Việt Nam; diễn biến của nhiệt độ, lượng mưa, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, nước biển dâng, xâm nhập mặn và các hiện tượng khí hậu cực đoan như lũ, lũ quét, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại, mưa đá, sương muối. Nội dung và quy trình đánh giá hai loại hình này được quy định chi tiết tại Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 do Bộ TN&MT ban hành.

Cùng ngày 16/5/2016, Bộ TN&MT cũng ban hành Thông tư 09/2016/TT-BTNMT quy định việc xây dựng, thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết, bao gồm việc tác động nhằm gây mưa hoặc tăng lượng mưa; tác động nhằm giảm cường độ mưa hoặc để không xảy ra mưa; tác động nhằm phá hoặc giảm cường độ mưa đá; tác động nhằm phá hoặc giảm cường độ sương mù. Điểm nhấn trong Thông tư là đề cập đến việc cần lấy ý kiến cộng đồng dân cư về kế hoạch tác động thời tiết và việc lấy ý kiến này phải được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư gồm thành phần đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và đại diện một số tổ dân phố, thôn, bản nơi chịu tác động trực tiếp từ kế hoạch tác động vào thời tiết. ■

➤ **Chi tiết Thông tư 08 xem tại** <http://bit.ly/btcs00466>

➤ **Chi tiết Thông tư 09 xem tại** <http://bit.ly/btcs00467>

Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn của hồ chứa thủy điện

Theo Nghị định 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn, trong thời gian không quá 30 phút kể từ thời điểm kết thúc quan trắc, hồ chứa thủy lợi có cửa van điều tiết lũ và hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 100.000.000 m³ trở lên cung cấp toàn bộ thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho cơ quan dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cấp trung ương và cấp tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh nơi có đập chính; hồ chứa thủy lợi có cửa van điều tiết lũ và hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ đến dưới 100.000.000 m³ cung cấp toàn bộ thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho cơ quan dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh nơi có đập chính.

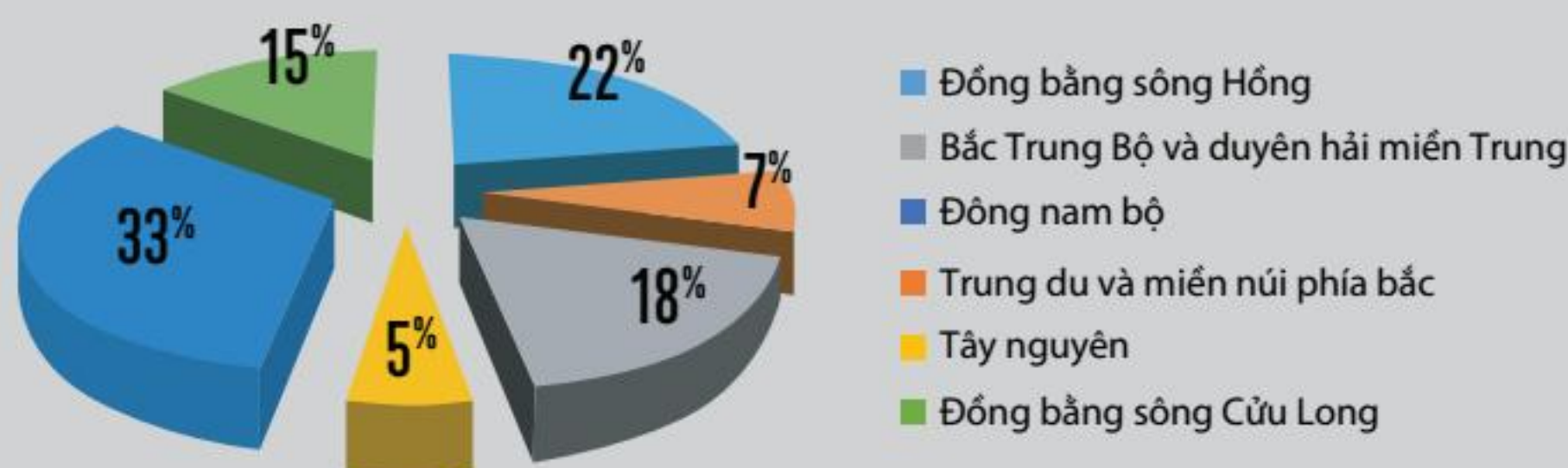
Việc cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn có thể bằng văn bản hoặc các phương tiện thông tin chuyên dùng; internet; điện thoại. Về nội dung quan trắc, hồ chứa thủy điện cần quan trắc lượng mưa tại đập chính, mực nước tại thượng lưu và hạ lưu đập chính; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tua bin, dự tính khả năng gia tăng mực nước hồ theo lưu lượng đến hồ, tần suất 4 lần một ngày trong mùa lũ, 2 lần một ngày trong mùa cạn. Trường hợp vận hành chống lũ, tần suất quan trắc, tính toán tối thiểu một giờ một lần. ■

➤ **Chi tiết Nghị định xem tại** <http://bit.ly/btcs00465>



Thủy điện Sông Bung 5 - Ảnh: PanNature

Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn tại 6 vùng trong cả nước



Nguồn: Tổng cục Môi trường, 2014

Ước tính và dự báo chất thải rắn các khu công nghiệp của Việt Nam đến 2020

	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Tổng diện tích sử dụng (ha)	Tổng diện tích cho thuê (ha)	Lượng chất thải rắn Phương án 1 (tấn/năm)	Lượng chất thải rắn Phương án 2 (tấn/năm)
Năm 2005	24.950	16.663	7.433	996.022	996.022
Năm 2010	58.389	34.171	16.125	3.225.000	3.225.000
Năm 2015	70.000	50.000	30.000	6.000.000	7.500.000
Năm 2020	80.000	64.000	45.000	9.000.000	13.500.000

Nguồn: Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Công nghiệp, Bộ Công thương, 2011

Ghi chú:

- Phương án 1 mức phát thải các năm 2005, 2010, 2015, 2020 lần lượt 134, 200, 200, 200 (tấn/ha/năm)
- Phương án 2 mức phát thải các năm 2005, 2010, 2015, 2020 lần lượt 134, 200, 250, 300 (tấn/ha/năm)
- Diện tích tính dự báo là diện tích cho thuê và có hoạt động sản xuất
- Công thức tính: Tổng chất thải rắn = Mức phát thải năm của mỗi ha (tấn/ha/năm) x Tổng diện tích cho thuê

Dự báo lượng chất thải rắn từ nhiệt điện đến 2030

	Công suất (MW)	Lượng than yêu cầu (tấn)	Lượng chất thải rắn và tro bụi (tấn/năm)
2015	3.500	7.000.000	2.100.000
2020	32.500	65.000.000	19.500.000
2025	50.000	100.000.000	30.000.000
2030	77.000	154.000.000	46.200.000

Nguồn: Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Công nghiệp, Bộ Công thương, 2011



Dòng kênh đen bên cạnh KCN Dệt may Phố Nối
Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature